

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 0243 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		1.477.802.331.216	1.701.380.318.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	195.967.587.828	416.469.470.940
1. Tiền	111		104.367.769.328	134.571.470.940
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.599.818.500	281.898.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	227.480.780.648	189.322.321.744
1. Chứng khoán kinh doanh	121	17.1	749.959.368	749.959.368
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	17.1	(381.144.768)	(381.144.768)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	227.111.966.048	188.953.507.144
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		750.819.678.124	871.016.792.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	541.804.926.296	769.897.202.469
2. Trả trước cho người bán	132	7.1	152.499.479.771	69.040.318.706
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	147.065.119.229	122.629.118.831
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(90.549.847.172)	(90.549.847.172)
IV. Hàng tồn kho	140	10	292.006.120.098	219.005.443.184
1. Hàng tồn kho	141		292.006.120.098	219.005.443.184
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.528.164.518	5.566.289.843
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	782.714.600	501.566.033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.740.449.918	4.951.018.261
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	163	20	-	113.705.549
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		5.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		824.910.131.669	793.683.503.449
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		138.220.719.714	138.188.553.512
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7.2	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	215	9	125.220.719.714	125.188.553.512
II. Tài sản cố định	220		99.979.123.069	104.480.337.693
1. TSCĐ hữu hình	221	12	87.964.141.385	91.624.741.959
- Nguyên giá	222		146.419.356.891	146.335.156.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.455.215.506)	(54.710.414.482)
2. TSCĐ vô hình	227	13	12.014.981.684	12.855.595.734
- Nguyên giá	228		20.132.434.934	20.132.434.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.117.453.250)	(7.276.839.200)
III. Bất động sản đầu tư	240	14	7.392.170.642	7.506.445.322
- Nguyên giá	241		18.171.592.354	18.171.592.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.779.421.712)	(10.665.147.032)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	15	144.397.999.206	141.110.562.421
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		144.397.999.206	141.110.562.421
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	17	133.344.580.909	103.344.580.909

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		30.290.521.564	30.290.521.564
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	263		109.036.510.000	79.036.510.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(5.982.450.655)	(5.982.450.655)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		301.575.538.129	299.053.023.592
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	301.423.415.629	298.887.071.775
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		152.122.500	165.951.817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.302.712.462.885	2.495.063.821.994
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		771.175.697.021	948.983.966.999
I. Nợ ngắn hạn	310		521.095.069.915	693.480.545.605
1. Phải trả cho người bán	311	18	137.016.978.232	300.232.497.958
2. Người mua trả tiền trước	312	19	149.480.000.566	108.187.719.496
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.066.150.648	1.066.150.648
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	20	1.891.146.980	24.231.983.869
5. Phải trả người lao động	315		5.619.557.367	9.156.070.399
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	2.767.987.752	8.765.230.802
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	23	2.807.526.965	3.874.821.867
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	24	4.772.690.205	4.545.105.543
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	211.745.230.450	226.093.019.518
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25	1.308.633.342	680.184.597
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.619.167.408	6.647.760.908
II. Nợ dài hạn	330		250.080.627.106	255.503.421.394
1. Phải trả dài hạn khác	338		8.575.737.743	8.036.956.547
2. Vay và nợ dài hạn	339	21	170.118.795.110	170.118.795.110
3. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	342	26	62.065.039.062	62.241.382.018
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	25	9.321.055.191	15.106.287.719
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.531.536.765.864	1.546.079.854.995
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	1.531.536.765.864	1.546.079.854.995
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.100.889.030.000	1.100.889.030.000
2. Thặng dư vốn	412		(281.100.000)	(281.100.000)
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(202.000.000)	(144.000.000)
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		218.212.349.183	245.558.353.532
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		215.558.353.532	118.380.421.625
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.653.995.651	127.177.931.907
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		207.718.486.681	194.857.571.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.302.712.462.885	2.495.063.821.994

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Chu Hồng Hạnh

Đặng Thị Lý

Phạm Minh Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	114.302.504.502	61.372.439.153	114.302.504.502	61.372.439.153
2	Các khoản giảm trừ	02	29	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		114.302.504.502	61.372.439.153	114.302.504.502	61.372.439.153
4	Giá vốn hàng bán	11	30	86.138.514.649	35.932.662.117	86.138.514.649	35.932.662.117
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28.163.989.853	25.439.777.036	28.163.989.853	25.439.777.036
6	Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	10.501.545.222	9.210.939.155	10.501.545.222	9.210.939.155
8	Chi phí tài chính	23	32	5.451.656.446	3.777.776.653	5.451.656.446	3.777.776.653
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	24		<i>5.322.513.397</i>	<i>3.719.928.034</i>	<i>5.322.513.397</i>	<i>3.719.928.034</i>
9	Chi phí bán hàng	25	33	12.775.416.128	10.010.001.887	12.775.416.128	10.010.001.887
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	17.012.205.044	16.915.990.462	17.012.205.044	16.915.990.462
11	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+21+22-23-25-26-27)	30		3.426.257.457	3.946.947.189	3.426.257.457	3.946.947.189
13	Thu nhập khác	31	35	68.947.301	110.597.821	68.947.301	110.597.821
14	Chi phí khác	32	36	7.186.619	133.940.964	7.186.619	133.940.964
15	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		61.760.682	(23.343.143)	61.760.682	(23.343.143)
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.488.018.139	3.923.604.046	3.488.018.139	3.923.604.046
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	1.135.620.907	1.096.439.059	1.135.620.907	1.096.439.059
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(162.513.638)	(515.199.550)	(162.513.638)	(515.199.550)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50-51-52)	60		2.514.910.870	3.342.364.537	2.514.910.870	3.342.364.537
20	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.653.995.651	4.775.083.433	2.653.995.651	4.775.083.433
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(139.084.781)	(1.432.718.896)	(139.084.781)	(1.432.718.896)
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	24	57	24	57
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		24	57	24	57

Người lập

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đâu Thị Lý

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc

Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.488.018.139	3.923.604.046
2. Điều chỉnh cho các khoản			(3.944.077.619)	137.933.663
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.699.689.754	3.848.620.123
Các khoản dự phòng	03		(5.156.783.783)	(53.520.100)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.809.496.987)	(7.377.094.394)
Chi phí lãi vay	06		5.322.513.397	3.719.928.034
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(456.059.480)	4.061.537.709
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		105.747.543.765	(113.406.226.950)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.000.676.914)	(73.519.806.745)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(137.363.578.386)	(9.740.886.337)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.817.492.421)	1.922.084.511
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(5.322.513.397)	(3.767.608.823)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.824.422.699)	(17.561.535.416)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.028.593.500)	(3.006.775.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(139.065.792.932)	(215.019.217.051)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.371.637.235)	(172.557.891.373)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(101.281.102.039)	(97.459.397.555)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.605.185.036	18.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.530.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.017.253.126	3.453.325.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.030.301.112)	(245.333.563.573)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		97.494.534.274	316.754.896.614
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(111.842.323.342)	(36.072.675.525)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.405.789.068)	280.682.221.089
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(220.501.883.112)	(179.670.559.535)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	416.469.470.940	326.629.549.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	195.967.587.828	146.958.989.746

Người lập

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Lý

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thắng


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất nhất là lần thứ 35 ngày 14/11/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 của Công ty là: 1.100.889.030.000 đồng (Một nghìn, một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 110.088.903 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2025 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết (hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc) như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con	trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom		Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.	100%	100%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam		Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93%	93%
Công ty CP Elcom Prime		Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông, Phường Bến Thành, TP.HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70%	70%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội		Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	83,67%	83,67%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam		Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,5%	50,5%

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con	gián tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam)		Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm	88,35%	95,00%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, TP Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	41,58%	49,00%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 250 người (tại ngày 31/12/2025 là 285 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá trung bình giữa giá mua và giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch và áp dụng nhất quán cho các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

• Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác và phân loại là nợ phải trả: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/03/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định hữu hình khác

Thời gian sử dụng (năm)

25
03-05
06
03-08
03-05

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và các tài sản cố định vô hình khác.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 8 năm.

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc nhằm mục đích chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ, chi phí dự án Phúc Diễn, dự án Tây Hồ và dự án khác.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

3.19 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2.794.437.990	2.406.177.961
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.573.331.338	132.165.292.979
Các khoản tương đương tiền (*)	91.599.818.500	281.898.000.000
CỘNG	195.967.587.828	416.469.470.940

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 01 tháng và 03 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	70.052.568.493	70.052.568.493	63.894.109.589	63.894.109.589
Công ty CP Thương Mại Đại Cát (2)	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (3)	85.059.397.555	85.059.397.555	85.059.397.555	85.059.397.555
Công ty CP Giải pháp Giao thông thông Minh Việt Nam (4)	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Cho vay khác	32.000.000.000	32.000.000.000		-
CỘNG	227.111.966.048	227.111.966.048	188.953.507.144	188.953.507.144

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,75%/năm đến 8,2%/năm

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-DAICAT ngày 15/08/2025 giữa bên cho vay Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty CP Thương mại Đại Cát. Số tiền vay: 18.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay. Thời gian cho vay 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay cố định 6,0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 giữa bên cho vay Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH. Số tiền vay: 85.059.397.555 VND; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của Hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Tài sản đảm bảo: Thế chấp cổ phần. Thời gian cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất: 10,5%/năm.

(4) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-ITS ngày 26/06/2025 và Phụ lục số 01 ngày 27/12/2025 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Số tiền vay: 12.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Thời gian cho vay đến ngày 30/04/2026, lãi suất cho vay cố định 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(4) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/SMT-ITS ngày 29/12/2025 giữa Công ty CP Đầu tư Smartek (Bên cho vay) và Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam (Bên vay). Số tiền vay: 10.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Thời gian cho vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất: 5,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
6.1 Ngắn hạn	541.804.926.296	(84.860.004.424)	769.897.202.469	(84.860.004.424)
TĐCN Viễn thông QĐ Viettel	83.436.029.593	(17.846.327.583)	182.086.071.978	(17.846.327.583)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC (*)	28.942.114.348	-	28.757.184.348	-
Interlabs Pte.Ltd	45.701.441.700	-	45.701.441.700	-
Công an tỉnh Phú Thọ	9.475.633.559	-	82.196.089.420	-
Hudson Capital Holding Ltd	37.020.486.734	-	56.395.483.065	-
Comverse Network Ltd	53.729.572.589	-	53.729.572.589	-
Các đối tượng khác	283.499.647.773	(67.013.676.841)	321.031.359.369	(67.013.676.841)
CỘNG	541.804.926.296	(84.860.004.424)	769.897.202.469	(84.860.004.424)

6.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Chỉ tiết tại thuyết minh số 42.3)

(*) Tại ngày 31/03/2026, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 28.942.114.348 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7.1 Ngắn hạn	152.499.479.771	-	69.040.318.706	-
Microtech Plus Inc	41.804.258.818	-	33.664.515.747	-
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-
Công ty TNHH phát triển THT	46.005.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	55.490.220.953	-	26.175.802.959	-
7.2 Dài hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Ông Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000	-	4.030.000.000	-
Ông Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000	-	2.990.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-
CỘNG	165.499.479.771	-	82.040.318.706	-

7.3 Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Chỉ tiết tại thuyết minh số 42.3)

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.1 Ngắn hạn	147.065.119.229	(2.758.459.769)	122.629.118.831	(2.758.459.769)
Tạm ứng cho nhân viên	29.304.941.851	-	15.928.887.596	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	39.692.581.908	-	34.384.195.852	-
Lãi dự thu	2.963.459.196	-	3.554.091.681	-
Phải thu khác	75.104.136.274	(2.758.459.769)	68.761.943.702	(2.758.459.769)
+ Hà Quốc Vương	-	-	-	-
+ Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	(1.005.750.000)	1.005.750.000	(1.005.750.000)
+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.716.209.769	(1.716.209.769)	1.716.209.769	(1.716.209.769)
+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	-	-	-	-
+ Công ty CP đầu tư & phát triển MBH (1)	60.744.701.315	-	56.019.243.961	-
+ Các đối tượng khác	11.637.475.190	(36.500.000)	10.020.739.972	(36.500.000)
8.2 Dài hạn	125.220.719.714	(2.931.382.979)	125.188.553.512	(2.931.382.979)
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH (2a)	85.059.397.555	-	85.059.397.555	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH (2b)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (3)	5.862.765.957	(2.931.382.979)	5.862.765.957	(2.931.382.979)
Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Mỹ An (4)	3.528.000.000	-	3.528.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.770.556.202	-	5.738.390.000	-
CỘNG	272.285.838.943	(5.689.842.748)	247.817.672.343	(5.689.842.748)

8.3 Phải thu khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 42.3)

(1) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

(2a) Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 giữa ELCOM và MBH về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng. Số dư nợ vay ngân hàng tương ứng phần MBH nhận nợ là 85.059.397.555 đồng;

(2b) Hợp đồng nguyên tắc góp vốn đầu tư vào ô đất H1-CC1 thuộc quần thể dự án “Khu Trung tâm đô thị Tây Hồ Tây” số 0404/2024/HĐ ngày 04/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH, tỷ lệ góp vốn lần lượt là 10,20% và 89,80% tương ứng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam là 25.000.000.000 đồng. MBH là đơn vị chủ trì thực hiện dự án.

(3) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHTRIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

(4) Khoản góp vốn đầu tư vào dự án Nghiên cứu và thương mại các sản phẩm sinh học thế hệ mới ứng dụng trên người vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam.

9. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	85.495.808.774	(84.860.004.424)	85.495.808.774	(84.860.004.424)
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	(17.846.327.583)	17.846.327.583	(17.846.327.583)
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	(12.943.377.077)	12.943.377.077	(12.943.377.077)
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	(15.534.200.000)	15.534.200.000	(15.534.200.000)
Đối tượng khác	39.171.904.114	(38.536.099.764)	39.171.904.114	(38.536.099.764)
Phải thu khác	8.621.225.726	(5.689.842.748)	8.621.225.726	(5.689.842.748)
Đối tượng khác	8.621.225.726	(5.689.842.748)	8.621.225.726	(5.689.842.748)
CỘNG	94.117.034.500	(90.549.847.172)	94.117.034.500	(90.549.847.172)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	-	2.532.000	-
Hàng đi đường	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	245.707.025.089	-	180.818.954.287	-
Thành phẩm	6.600.531.309	-	6.600.531.309	-
Hàng hoá	39.696.031.700	-	31.583.425.588	-
CỘNG	292.006.120.098	-	219.005.443.184	-

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	782.714.600	501.566.033
Công cụ dụng cụ	5.165.648	27.697.242
Chi phí chờ phân bổ khác	777.548.952	473.868.791
11.2 Dài hạn	301.423.415.629	298.887.071.775
Công cụ dụng cụ	2.004.371.846	950.235.421
Giá trị lợi thế đầu tư vào công ty con (1)	293.611.022.055	294.492.736.837
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.808.021.728	3.444.099.517
CỘNG	302.206.130.229	299.388.637.808

(1) Giá trị lợi thế đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2026	57.559.019.545	3.615.030.466	29.154.990.162	42.646.038.435	13.360.077.833	146.335.156.441
Số tăng trong kỳ	-	-	-	84.200.450	-	84.200.450
- Mua trong kỳ	-	-	-	84.200.450	-	84.200.450
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
31/03/2026	57.559.019.545	3.615.030.466	29.154.990.162	42.730.238.885	13.360.077.833	146.419.356.891
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	662.707.546	1.334.657.636	15.844.040.776	3.019.381.041	20.860.786.999
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2026	(10.991.549.071)	(2.927.813.733)	(11.707.037.061)	(24.390.879.641)	(4.693.134.976)	(54.710.414.482)
Số tăng trong kỳ	(562.509.210)	(43.214.634)	(1.049.854.074)	(1.520.054.130)	(569.168.976)	(3.744.801.024)
- Trích khấu hao	(562.509.210)	(43.214.634)	(1.049.854.074)	(1.520.054.130)	(569.168.976)	(3.744.801.024)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/03/2026	(11.554.058.281)	(2.971.028.367)	(12.756.891.135)	(25.910.933.771)	(5.262.303.952)	(58.455.215.506)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2026	46.567.470.474	687.216.733	17.447.953.101	18.255.158.794	8.666.942.857	91.624.741.959
31/03/2026	46.004.961.264	644.002.099	16.398.099.027	16.819.305.114	8.097.773.881	87.964.141.385

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2026: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2026: 20.860.786.999 VND (tại ngày 01/01/2026 là: 20.860.786.999 VND)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính, DV GTGT VND	Tài sản cố định vô hình VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2026	19.387.995.053	744.439.881	20.132.434.934
Số tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
31/03/2026	<u>19.387.995.053</u>	<u>744.439.881</u>	<u>20.132.434.934</u>
Trong đó			
Đã khấu hao hết	6.795.311.199	-	6.795.311.199
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2026	(7.088.498.022)	(188.341.178)	(7.276.839.200)
Khấu hao trong năm	(823.079.050)	(17.535.000)	(840.614.050)
Số giảm trong năm	-	-	-
31/03/2026	<u>(7.911.577.072)</u>	<u>(205.876.178)</u>	<u>(8.117.453.250)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2026	12.299.497.031	556.098.703	12.855.595.734
31/03/2026	<u>11.476.417.981</u>	<u>538.563.703</u>	<u>12.014.981.684</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2026: 6.795.311.199 VND (tại ngày 01/01/2026 là 6.795.311.199 VND)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	18.171.592.354	18.171.592.354
31/03/2026	<u>18.171.592.354</u>	<u>18.171.592.354</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2026	(10.665.147.032)	(10.665.147.032)
Số tăng trong năm	(114.274.680)	(114.274.680)
31/03/2026	<u>(10.779.421.712)</u>	<u>(10.779.421.712)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	7.506.445.322	7.506.445.322
31/03/2026	<u>7.392.170.642</u>	<u>7.392.170.642</u>

Bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2026 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Tây Hồ (1)	140.347.896.049	140.347.896.049	137.358.159.264	137.358.159.264
Dự án tòa nhà cao tầng 18 Nguyễn Chí Thanh (2)	3.645.005.617	3.645.005.617	3.347.305.617	3.347.305.617
Các dự án khác	405.097.540	405.097.540	405.097.540	405.097.540
CỘNG	<u>144.397.999.206</u>	<u>144.397.999.206</u>	<u>141.110.562.421</u>	<u>141.110.562.421</u>

(1) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của Công ty và MBH tại thời điểm ngày 31/12/2025 lần lượt là 30% và 70% (Trong năm Công ty thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 50% xuống còn 30% theo PL số 06/PL-HĐLD ngày 01/4/2025 Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư)

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất HICCI.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561m²; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024m²; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-PI ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất HICCI.

(2) Dự án Tòa nhà căn hộ để ở, khách sạn, văn phòng cho thuê kết hợp khu thương mại dịch vụ tại số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (nay là số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội) đã được thông qua theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc Thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và đồng thời đã được chấp thuận theo Thông báo số 493/TB-UBND ngày 07/5/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc chấp thuận cho tổ chức kinh doanh bất động sản được thực hiện dự án thí điểm.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

17.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	568.506.868	263.193.000	(305.313.868)	568.506.868	263.193.000	(305.313.868)
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	17.794.375	8.121.600	(9.672.775)	17.794.375	8.121.600	(9.672.775)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	163.658.125	97.500.000	(66.158.125)	163.658.125	97.500.000	(66.158.125)
CỘNG	749.959.368	368.814.600	(381.144.768)	749.959.368	368.814.600	(381.144.768)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	-	-	17.360.740.000	-
Cty CP Viễn thông VFT	49,00%	20.535.913.966	30.290.521.564	20.535.913.966	30.290.521.564
CỘNG		20.535.913.966	30.290.521.564	37.896.653.966	30.290.521.564

17.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	5,30%	28.590.000.000	(2.060.920.604)	28.590.000.000	(2.060.920.604)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	0,5%	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	18,98%	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	19,00%	26.985.200.000	(912.247.568)	26.985.200.000	(912.247.568)
Cty CP ISK	19,00%	4.674.000.000	(2.259.282.483)	4.674.000.000	(2.259.282.483)
Cty CP quản lý năng lượng thông minh	6,55%	10.422.310.000	-	10.422.310.000	-
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam	19,50%	390.000.000	(390.000.000)	390.000.000	(390.000.000)
Công ty CP Viettronics Vĩnh Phúc	18,75%	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển HNA		30.000.000.000	-	-	-
(1) CỘNG		109.036.510.000	(5.982.450.655)	79.036.510.000	(5.982.450.655)

(1) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty thông qua công ty con là Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội đã ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Phát triển HNA để thực hiện Dự án: "Khu thương mại dịch vụ giới thiệu nông sản sạch và ứng dụng công nghệ cao" tại phường Xuân Phương, TP Hà Nội.
Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	137.016.978.232	137.016.978.232	300.232.494.958	300.232.494.958
Công ty TNHH phát triển THT	35.680.359	35.680.359	35.680.359	35.680.359
Ciena Communications Inc	11.219.484.294	11.219.484.294	82.416.180.704	82.416.180.704
TWS International trading Pte Ltd	37.486.992.400	37.486.992.400	37.486.992.400	37.486.992.400
Hudson Capital Holding Ltd	474.786.000	474.786.000	48.970.245.727	48.970.245.727
Các đối tượng khác	87.800.035.179	87.800.035.179	131.323.395.768	131.323.395.768
18.2 Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	137.016.978.232	137.016.978.232	300.232.494.958	300.232.494.958

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	149.480.000.566	108.187.719.496
Cục hồ sơ nghiệp vụ/Bộ Công An	37.969.900.000	45.454.851.650
Ban quản lý dự án 7	16.402.964.131	23.999.177.392
Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị	15.810.607.526	15.810.607.526
Các đối tượng khác	79.296.528.909	22.923.082.928
19.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	149.480.000.566	108.187.719.496

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	282.080.341	269.943.141
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	(260.337.846)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.135.620.907	21.824.422.699
Thuế Thu nhập cá nhân	243.541.856	398.814.312
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	121.694.585	1.625.743.120
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	255.486.540	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	113.060.597
CỘNG	1.891.146.980	24.231.983.869

20.1 Thuế và các khoản phải nộp

	Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2026)
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	269.943.141	2.091.309.557	2.079.172.357	282.080.341
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.361.483.337	5.361.483.337	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	(213.129.214)	47.208.632	(260.337.846)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.824.422.699	1.135.620.907	21.824.422.699	1.135.620.907
Thuế Thu nhập cá nhân	398.814.312	1.185.688.713	1.340.961.169	243.541.856
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.625.743.120	1.380.330.260	2.884.378.795	121.694.585
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	255.486.540	-	255.486.540
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	0	-	113.060.597
CỘNG	24.231.983.869	11.196.790.100	33.537.626.989	1.891.146.980

20.2 Thuế và các khoản phải thu

	Số dư đầu kỳ (01/01/2026) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ (31/03/2026) VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	113.705.549	-	(113.705.549)	
CỘNG	113.705.549	-	(113.705.549)	-

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2026) VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ (31/03/2026) VND
21.1 Ngắn hạn	226.093.019.518	97.494.534.274	111.842.323.342	211.745.230.450
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (1)	127.290.740.003	97.494.534.274	50.946.071.653	173.839.202.624
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	98.802.279.515	-	60.896.251.689	37.906.027.826
21.2 Dài hạn	170.118.795.110	-	-	170.118.795.110
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng & Phát triển (3)	170.118.795.110	-	-	170.118.795.110
CỘNG	396.211.814.628	97.494.534.274	111.842.323.342	381.864.025.560

(1) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 333842.25.054.27172.TD ngày 16/09/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 1.050.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 800.000.000.000 đồng Hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 31/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(2) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM ngày 25/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán lần 1 cho hợp đồng số 2025/NOV-ELCOM/001 và hợp đồng số 2025/NOC-ELCOM/002 ngày 27/06/2025; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 07/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(3) Khoản phải thu theo khế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 22/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 đồng với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9.9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4.9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Khế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo khế ước là 637.221.149.800 đồng.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
22.1 Ngắn hạn	2.767.987.752	8.765.230.802
Trích trước chi phí thực hiện dự án	2.761.987.752	7.255.005.453
Các khoản trích trước khác	6.000.000	1.510.225.349
22.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	2.767.987.752	8.765.230.802

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
23.1 Ngắn hạn	2.807.526.965	3.874.821.867
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.336.291.439	1.026.223.704
Các khoản khác	1.471.235.526	2.848.598.163
23.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	2.807.526.965	3.874.821.867

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
24.1 Ngắn hạn	4.772.690.205	4.545.105.543
Kinh phí công đoàn	1.344.962.125	1.473.656.110
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.105.164.713	1.105.164.713
Phải trả, phải nộp khác	2.322.563.367	1.966.284.720
24.2 Dài hạn	8.575.737.743	8.036.956.547
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.645.217.743	1.106.436.547
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
CỘNG	13.348.427.948	12.582.062.090

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đồng Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
25.1 Ngắn hạn	1.308.633.342	680.184.597
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.308.633.342	680.184.597
25.2 Dài hạn	9.321.055.191	15.106.287.719
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.321.055.191	15.106.287.719
CỘNG	10.629.688.533	15.786.472.316

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	62.065.039.062	62.241.382.018
CỘNG	62.065.039.062	62.241.382.018

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
01/01/2025	832.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	208.630.508.357	191.541.571.742	1.248.683.105.675
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	41.638.480.000	(245.600.000)	-	(10.410.255.576)	-	(31.228.224.424)	-	(245.600.000)
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	124.935.110.000	(10.500.000)	-	-	-	-	-	124.924.610.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	49.000.000.000	(25.000.000)	-	-	-	-	-	48.975.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	52.414.670.000	-	-	-	-	(52.414.670.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	127.646.931.907	848.232.399	128.495.164.306
Mua lại cổ phiếu ESOP	-	-	(144.000.000)	-	-	-	-	(144.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(979.000.000)	(979.000.000)
Tăng vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	490.000.000	490.000.000
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước của Công ty con	-	-	-	-	-	360.000.000	-	360.000.000
Tăng/giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	(2.956.767.322)	2.956.767.322	-
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	520.575.014	-	520.575.014
31/12/2025	1.100.889.030.000	(281.100.000)	(144.000.000)	-	5.200.000.000	245.558.353.532	194.857.571.463	1.546.079.854.995
01/01/2026	1.100.889.030.000	(281.100.000)	(144.000.000)	-	5.200.000.000	245.558.353.532	194.857.571.463	1.546.079.854.995
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.653.995.651	(139.084.781)	2.514.910.870
Mua lại cổ phiếu ESOP	-	-	(58.000.000)	-	-	-	-	(58.000.000)
Giảm do mua thêm phần vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000
31/03/2026	1.100.889.030.000	(281.100.000)	(202.000.000)	-	5.200.000.000	218.212.349.183	207.718.486.681	1.531.536.765.864

27.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Ông Phan Chiến Thắng	91.995.130.000	88.995.130.000
- Ông Trần Hùng Giang	58.005.430.000	58.389.430.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	57.058.590.000	57.373.590.000
- Cổ đông khác	893.829.880.000	896.130.880.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.100.889.030.000	1.100.889.030.000

27.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.100.889.030.000	832.900.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		41.638.480.000
- Giảm vốn trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.100.889.030.000	874.539.250.000

27.4 Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.088.903	110.088.903
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.088.903	110.088.903
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.088.903</i>	<i>110.088.903</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.210	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông (1)</i>	<i>21.210</i>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.067.693	110.088.903
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.067.693</i>	<i>110.088.903</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/Cổ phiếu	10.000	10.000

(1) Ngày 05/12/2025 Công ty thông báo về việc mua lại 15.120 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 08/01/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.

(1) Ngày 12/2/2026 Công ty thông báo về việc mua lại 6.090 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 17/03/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

28.1 Ngoại tệ các loại

	31/03/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương	Nguyên tệ	Tương đương
	USD	VND	USD	VND
USD	2.020.724,21	52.663.811.034	2.629.186,11	68.582.314.698
CỘNG	2.020.724,21	52.663.811.034	2.629.186,11	68.582.314.698

28.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	22.638.869.785	18.501.213.727
CỘNG	22.638.869.785	18.501.213.727

29. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	1.948.990.000	23.927.140.920
Doanh thu bán hàng hóa	96.008.544.942	23.865.895.851
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.065.256.603	12.320.893.552
Doanh thu cho thuê bất động sản	2.279.712.957	1.258.508.830
CỘNG	114.302.504.502	61.372.439.153

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 42.2

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	95.165.248	4.989.657.696
Giá vốn bán hàng hóa	78.940.245.494	19.717.777.941
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.327.282.087	10.066.897.846
Giá vốn hoạt động cho thuê bất động sản	775.821.820	1.158.328.634
CỘNG	86.138.514.649	35.932.662.117

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.809.496.887	6.722.591.061
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	654.503.333
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.692.048.335	1.833.844.761
CỘNG	10.501.545.222	9.210.939.155

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí lãi vay	5.399.506.485	3.719.928.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.097.941	57.778.417
Chi phí tài chính khác	52.020	70.202
CỘNG	5.451.656.446	3.777.776.653

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.682.625.547	7.244.563.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	487.453.701	432.431.377
Chi phí dự phòng	1.316.199.597	432.195.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.757.340.323	1.386.323.280
Chi phí bằng tiền khác	531.796.960	514.487.826
CỘNG	12.775.416.128	10.010.001.887

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.898.353.338	7.201.324.215
Chi phí đồ dùng văn phòng	677.692.487	981.472.498
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.011.673.697	2.646.598.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.199.233.206	1.947.366.364
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí bằng tiền khác	2.225.252.316	4.139.228.818
CỘNG	17.012.205.044	16.915.990.462

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Các khoản khác	68.947.301	110.597.821
CỘNG	68.947.301	110.597.821

36. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	7.186.619	133.940.964
CỘNG	7.186.619	133.940.964
GIÁ TRỊ THUẦN	61.760.682	(23.343.143)

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.821.578.036	34.782.962.079
Chi phí nhân công	19.482.172.474	18.361.308.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.769.829.754	3.734.345.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.056.733.298	14.452.460.387
Chi phí dự phòng	1.316.199.597	432.195.763
Chi phí bằng tiền khác	3.412.095.255	11.701.543.640
CỘNG	110.858.608.414	83.464.815.517

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	(162.513.638)	(515.199.550)
CỘNG	(162.513.638)	(515.199.550)

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.121.791.588	1.082.609.741
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.829.318	13.829.318
CỘNG	1.135.620.907	1.096.439.059

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.514.910.870	3.342.364.537
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(139.084.781)	(1.432.718.896)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.653.995.651	4.775.083.433
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	110.088.903	84.169.112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	24	57

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

	Sản xuất phần mềm VND	Kinh doanh vật tư, hàng hóa, dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.948.990.000	110.073.801.545	2.279.712.957	114.302.504.502
Giá vốn bán hàng	95.165.248	85.267.527.581	775.821.820	86.138.514.649
Lợi nhuận gộp	1.853.824.752	24.806.273.964	1.503.891.136	28.163.989.853
Kết quả bộ phận	1.853.824.752	24.806.273.964	1.503.891.136	28.163.989.853
Doanh thu hoạt động tài chính				10.501.545.222
Chi phí tài chính				(5.451.656.446)
Chi phí bán hàng				(12.775.416.128)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(17.012.205.044)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Lợi nhuận khác				61.760.682
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.135.620.907)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				162.513.638
Lợi nhuận trong năm				2.514.910.870

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

	Sản xuất phần mềm VND	Kinh doanh vật tư, hàng hóa, dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23.927.140.920	36.186.789.403	1.258.508.830	61.372.439.153
Giá vốn bán hàng	4.989.657.696	29.784.675.787	1.158.328.634	35.932.662.117
Lợi nhuận gộp	18.937.483.224	6.402.113.616	100.180.195	25.439.777.036
Kết quả bộ phận	18.937.483.224	6.402.113.616	100.180.195	25.439.777.036
Doanh thu hoạt động tài chính				9.210.939.155
Chi phí tài chính				(3.777.776.653)
Chi phí bán hàng				(10.010.001.887)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(16.915.990.462)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Lợi nhuận khác				(23.343.143)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.096.439.059)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				515.199.550
Lợi nhuận trong năm				3.342.364.537

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán tại 31/03/2026

	Sản xuất phần mềm, kinh doanh vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cộng VND
TÀI SẢN			-
Các khoản phải thu	699.373.533.011	189.666.864.827	889.040.397.838
Hàng tồn kho	292.006.120.098	-	292.006.120.098
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	405.097.540	143.992.901.666	144.397.999.206
Bất động sản đầu tư		7.392.170.642	7.392.170.642
Tài sản không phân bổ	-	-	969.875.775.101
Tổng tài sản			2.302.712.462.885
NỢ PHẢI TRẢ			-
Các khoản phải trả	594.090.701.552	177.084.995.469	771.175.697.021
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả			771.175.697.021

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán tại 01/01/2026

	Sản xuất phần mềm, kinh doanh vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cộng VND
TÀI SẢN			-
Các khoản phải thu	824.263.938.873	184.941.407.473	1.009.205.346.346
Hàng tồn kho	219.005.443.184	-	219.005.443.184
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	405.097.540	140.705.464.881	141.110.562.421
Bất động sản đầu tư		7.506.445.322	7.506.445.322
Tài sản không phân bổ	-	-	1.118.236.024.721
Tổng tài sản			2.495.063.821.994
NỢ PHẢI TRẢ			-
Các khoản phải trả	771.898.971.530	177.084.995.469	948.983.966.999
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả			948.983.966.999

42. THÔNG TIN KHÁC

42.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn
Công ty CP Công nghệ VFT
Công ty NPT Solutions INC

Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

Công ty CP Luckybest Việt Nam

Công ty CP Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An

Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam
Công ty Cổ phần xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA
Công ty TNHH đầu tư DT&T
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc,
người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành
viên này

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Trọng Hiếu - em trai của ông Ngô Ngọc Hà -
Thành viên HĐQT là người đại diện theo pháp luật
Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ tịch
HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn
Hòa

Ảnh hưởng đáng kể

42.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
			VND	VND
Mua hàng			85.700.000	214.100.000
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	30.000.000	30.000.000
Công ty NPT Solutions INC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ		
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	6.200.000	134.600.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	49.500.000	49.500.000

42.3 Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu của khách hàng		-	-
Trả trước cho người bán		22.200.000.000	22.200.000.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	9.200.000.000	9.200.000.000
Phải thu khác		-	-

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA
VIETNAM.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Chu Hồng Hạnh

Đậu Thị Lý

Phạm Minh Thắng

The enterprise:

Company name: **ELCOM Technology Communications Corporation**

Address: **Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City**

Tax ID: **0101435127**

Telephone: **0243 8359 359**

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE QUARTER I-2026

Includes the following statements:

1. Statement of Financial Position
2. Statement of Income
3. Statement of Cash Flows
4. Notes to the Financial Statements



INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

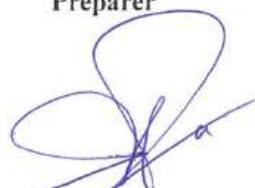
As at 31 March 2026

ASSETS	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150+160)	100		1,477,802,331,216	1,701,380,318,545
I. Cash and cash equivalents	110	4	195,967,587,828	416,469,470,940
1. Cash	111		104,367,769,328	134,571,470,940
2. Cash equivalents	112		91,599,818,500	281,898,000,000
II. Short-term financial investments	120	5	227,480,780,648	189,322,321,744
1. Trading securities	121	17.1	749,959,368	749,959,368
2. Provision for devaluation of trading securities	122	17.1	(381,144,768)	(381,144,768)
3. Held-to-maturity investments	123	5	227,111,966,048	188,953,507,144
III. Current accounts receivables	130		750,819,678,124	871,016,792,834
1. Short-term trade receivables	131	6	541,804,926,296	769,897,202,469
2. Short-term advances to suppliers	132	7.1	152,499,479,771	69,040,318,706
5. Other short-term receivables	135	8	147,065,119,229	122,629,118,831
6. Provision for doubtful short-term receivables	136	9	(90,549,847,172)	(90,549,847,172)
IV. Inventories	140	10	292,006,120,098	219,005,443,184
1. Inventories	141		292,006,120,098	219,005,443,184
V. Other current assets	160		11,528,164,518	5,566,289,843
1. Short-term deferred expenses	161	11	782,714,600	501,566,033
2. Deductible value added tax	162		10,740,449,918	4,951,018,261
3. Taxes and other receivables from the government budget	163	20	-	113,705,549
4. Other current assets	165		5,000,000	-
B - LONG-TERM ASSETS (200=210+220+240+250+260+270)	200		824,910,131,669	793,683,503,449
I. Long-term receivables	210		138,220,719,714	138,188,553,512
2. Long-term advances to suppliers	212	7.2	13,000,000,000	13,000,000,000
4. Other long-term receivables	215	9	125,220,719,714	125,188,553,512
II. Fixed assets	220		99,979,123,069	104,480,337,693
1. Tangible fixed assets	221	12	87,964,141,385	91,624,741,959
- Historical cost	222		146,419,356,891	146,335,156,441
- Accumulated depreciation	223		(58,455,215,506)	(54,710,414,482)
2. Intangible fixed assets	227	13	12,014,981,684	12,855,595,734
- Historical cost	228		20,132,434,934	20,132,434,934
- Accumulated amortization	229		(8,117,453,250)	(7,276,839,200)
III. Investment properties	240	14	7,392,170,642	7,506,445,322
- Historical cost	241		18,171,592,354	18,171,592,354
- Accumulated depreciation	242		(10,779,421,712)	(10,665,147,032)
IV. Long-term assets in progress	250	15	144,397,999,206	141,110,562,421
2. Construction in progress	252		144,397,999,206	141,110,562,421
V. Long-term financial investments	260	17	133,344,580,909	103,344,580,909
2. Investment in the associates and joint-venture companies	262		30,290,521,564	30,290,521,564

ASSETS	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
3. Investments in equity of other entities	263		109,036,510,000	79,036,510,000
4. Provision for long-term investments	264		(5,982,450,655)	(5,982,450,655)
VI. Other non-current assets	270		301,575,538,129	299,053,023,592
1. Long-term deferred expenses	271	11	301,423,415,629	298,887,071,775
2. Deferred income tax assets	272		152,122,500	165,951,817
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		2,302,712,462,885	2,495,063,821,994
RESOURCES	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
C. LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		771,175,697,021	948,983,966,999
I. Current liabilities	310		521,095,069,915	693,480,545,605
1. Short-term trade accounts payables	311	18	137,016,978,232	300,232,497,958
2. Short-term advances from customers	312	19	149,480,000,566	108,187,719,496
3. Dividends and profit payable	313		1,066,150,648	1,066,150,648
4. Taxes and other payables to the State budget	314	20	1,891,146,980	24,231,983,869
5. Payables to employees	315		5,619,557,367	9,156,070,399
6. Short-term accrued expenses	316	22	2,767,987,752	8,765,230,802
7. Short-term deferred revenue	319	23	2,807,526,965	3,874,821,867
8. Other short-term payables	320	24	4,772,690,205	4,545,105,543
9. Short-term loan and finance lease	321	21	211,745,230,450	226,093,019,518
10. Short-term provisions	322	25	1,308,633,342	680,184,597
11. Bonus and welfare fund	323		2,619,167,408	6,647,760,908
II Non-current liabilities	330		250,080,627,106	255,503,421,394
1. Other long-term payables	338		8,575,737,743	8,036,956,547
2. Long-term loan and finance lease	339	21	170,118,795,110	170,118,795,110
3. Deferred income tax payable	342	26	62,065,039,062	62,241,382,018
4. Long-term provisions	343	25	9,321,055,191	15,106,287,719
D - OWNERS' EQUITY (400 = 410)	400	27	1,531,536,765,864	1,546,079,854,995
I. Owners' equity	410		1,531,536,765,864	1,546,079,854,995
1. Owners' share capital	411		1,100,889,030,000	1,100,889,030,000
2. Share premium	412		(281,100,000)	(281,100,000)
3. Treasury shares	415		(202,000,000)	(144,000,000)
6. Other funds under equity	419		5,200,000,000	5,200,000,000
7. Undistributed profit after tax	420		218,212,349,183	245,558,353,532
- Accumulated retained earnings brought forward	420a		215,558,353,532	118,380,421,625
- Retained earnings for the current year	420b		2,653,995,651	127,177,931,907
8. Non-controlling interests	429		207,718,486,681	194,857,571,463
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,302,712,462,885	2,495,063,821,994

Hanoi, 28 April 2026

Preparer


Chu Hong Hanh

Chief Accountant


Dau Thi Ly

General Director




Pham Minh Thang

**INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
FOR THE QUARTER I - 2026**

Number	Items	Code	Note	Quarter I/2026	Quarter I/2025	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
				VND	VND	VND	VND
1	Revenue from sale of goods and rendering of services	01	28	114,302,504,502	61,372,439,153	114,302,504,502	61,372,439,153
2	Revenue deductions	02	29	-	-	-	-
3	Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01-02)	10		114,302,504,502	61,372,439,153	114,302,504,502	61,372,439,153
4	Cost of goods sold and services rendered	11	30	86,138,514,649	35,932,662,117	86,138,514,649	35,932,662,117
5	Gross profit from sale of goods and rendering of services (20=10-11)	20		28,163,989,853	25,439,777,036	28,163,989,853	25,439,777,036
6	Gain/(Loss) from disposal of investment properties	21		-	-	-	-
7	Financial income	22	31	10,501,545,222	9,210,939,155	10,501,545,222	9,210,939,155
8	Financial expenses	23	32	5,451,656,446	3,777,776,653	5,451,656,446	3,777,776,653
	<i>In which: Interest expenses</i>	24		<i>5,322,513,397</i>	<i>3,719,928,034</i>	<i>5,322,513,397</i>	<i>3,719,928,034</i>
9	Selling expenses	25	33	12,775,416,128	10,010,001,887	12,775,416,128	10,010,001,887
10	General and administrative expenses	26	34	17,012,205,044	16,915,990,462	17,012,205,044	16,915,990,462
11	Share in profits of associates, joint-ventures	27		-	-	-	-
12	Operating profit (30=20+21+22-23-25-26-27)	30		3,426,257,457	3,946,947,189	3,426,257,457	3,946,947,189
13	Other income	31	35	68,947,301	110,597,821	68,947,301	110,597,821
14	Other expenses	32	36	7,186,619	133,940,964	7,186,619	133,940,964
15	Profit from other activities (40=31-32)	40		61,760,682	(23,343,143)	61,760,682	(23,343,143)
16	Net profit before tax (50=30+40)	50		3,488,018,139	3,923,604,046	3,488,018,139	3,923,604,046
17	Current Corporate income tax expenses	51	38	1,135,620,907	1,096,439,059	1,135,620,907	1,096,439,059
18	Deferred tax income	52		(162,513,638)	(515,199,550)	(162,513,638)	(515,199,550)
19	Net profit after tax (60=50-51-52)	60		2,514,910,870	3,342,364,537	2,514,910,870	3,342,364,537
20	After-tax profit of the parent company	61		2,653,995,651	4,775,083,433	2,653,995,651	4,775,083,433
21	Non-controlling shareholders' after-tax profits	62		(139,084,781)	(1,432,718,896)	(139,084,781)	(1,432,718,896)
22	Basic earnings per share	70	40	24	57	24	57
23	Diluted earnings per share	71		24	57	24	57

Hanoi, 28 April 2026

Preparer


Chu Hong Hanh

Chief Accountant


Dau Thi Ly

General Director


Pham Minh Thang



INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENTS

(Indirect method)

for the period from 01 January 2026 to 31 March 2026

Items	Code	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
			VND	VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		3,488,018,139	3,923,604,046
2. Adjustments for:			(3,944,077,619)	137,933,663
Depreciation and amortization	02		4,699,689,754	3,848,620,123
Provisions	03		(5,156,783,783)	(53,520,100)
Foreign exchange (gains)/losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		-	-
(Profits)/losses from investing activities	05		(8,809,496,987)	(7,377,094,394)
Interest expenses	06		5,322,513,397	3,719,928,034
Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08		(456,059,480)	4,061,537,709
Increase, decrease in receivables	09		105,747,543,765	(113,406,226,950)
Increase, decrease in inventories	10		(73,000,676,914)	(73,519,806,745)
Increase, decrease in payables (excluding interest payables, corporate income tax payable)	11		(137,363,578,386)	(9,740,886,337)
Increase/(decrease) in prepaid expenses	12		(2,817,492,421)	1,922,084,511
Increase/decrease in held-for-trading securities	13		-	-
Borrowing costs paid	14		(5,322,513,397)	(3,767,608,823)
Corporate income tax paid	15		(21,824,422,699)	(17,561,535,416)
Other cash outflows from operating activities	17		(4,028,593,500)	(3,006,775,000)
Net cash flows from operating activities	20		(139,065,792,932)	(215,019,217,051)
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and contruction of fixed assets and other long-term assets	21		(3,371,637,235)	(172,557,891,373)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(101,281,102,039)	(97,459,397,555)
4. Collection from borrowers and proceeds from sales of debt instrument of other entities	24		50,605,185,036	18,700,000,000
5. Payments for investments in other entities	25		(30,000,000,000)	-
6. Proceeds from sale of investments in other entities	26		-	2,530,400,000
7. Interest income, dividend and profit distributed	27		4,017,253,126	3,453,325,355
Net cash flows from investing activities	30		(80,030,301,112)	(245,333,563,573)
III. Cash flows from financing activities				
1. Capital contribution and issuance of shares	31		13,000,000,000	-
2. Proceeds from borrowings	33		97,494,534,274	316,754,896,614
3. Repayment of principal	34		(111,842,323,342)	(36,072,675,525)
4. Dividends paid, profits distributed to owners	36		-	-
Net cash flows from financing activities	40		(1,405,789,068)	280,682,221,089
Net increase in cash for the year	50		(220,501,883,112)	(179,670,559,535)
Net increase in cash for the year (50=20+30+40)	60	4	416,469,470,940	326,629,549,281
Impact of foreign exchange differences	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	4	195,967,587,828	146,958,989,746

Preparer

Chu Hong Hanh

Chief Accountant

Dau Thi Ly

General Director

Pham Minh Thang

Hanoi, 28 April 2026



NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE QUARTER I - 2026

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

ELCOM Technology Communications Corporation was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0101435127 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 18 July 2003, with multiple amendments and the latest 35th amendment dated 14 November 2025 issued by the Business Registration and Corporate Finance Division - Hanoi Department of Finance regarding the increase of charter capital.

The Company's headquarters is located at: Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi.

The Company's charter capital according to the 35th change in Business Registration Certificate on 14 November 2025 is: VND 1,100,889,030,000 (one trillion one hundred billion eight hundred eighty-nine million and thirty thousand Vietnamese dong), equivalent to 110,088,903 shares, par value of one share is VND 10,000.

The Company's shares have the trading code ELC and are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

1.2 BUSINESS FIELDS

The Company's business fields are production, trade and services.

1.3 BUSINESS LINES AND PRINCIPAL ACTIVITIES

The Company's main activities in 2025 include:

- Producing computer software, transferring information technology, installing high-tech systems and lines;
- Consulting on information systems, automation systems and electronic telecommunications systems;
- Entertainment information services with radio, television, and newspapers;
- Office rental and house rental services for business purposes and property rental;
- Other activities according to the Business Registration Certificate.

1.4 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

1.5 BUSINESS STRUCTURES

The company has subsidiaries, associates, (or affiliated units) as follows:

List of directly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
Elcom Software Solutions Co., Ltd.	Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi	Producing computer software, installing high-tech systems and lines;	100%	100%
Datanova Vietnam JSC	Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi	Provide value- added services	93%	93%
Elcom Prime JSC	6th Floor, Fimexco Building, 231-233 Le Thanh Ton, Ben Thanh Ward, HCM	Publishing software, manufacturing electronic components	70%	70%
Hanoi Trade Group JSC	6th floor, 18 Nguyen Chi Thanh, Giang Vo Ward, Hanoi	Producing and trading electronic components, software, and real estate	83.67%	83.67%
Vietnam Computer and Communications JSC	No. 18 Nguyen Chi Thanh Street, Giang Vo Ward, Hanoi	Producing and trading computer software, office rental services	50.5%	50.5%

List of indirectly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
Smartek Investment JSC (Subsidiary of Datanova Vietnam JSC)	Floor 04, HighTechnology Incubation & Training Center, Hoa Lac Hi-Tech Park, Hoa Lac Commune, Hanoi, Vietnam	Software publishing	88.35%	88.35%

List of joint ventures, associates:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
-----------------	---------	-----------------	---------------	---------------------

Bac Kan New Material Technology JSC	No. 91, Tran Hung Dao Street, Group 1A, Duc Xuan Ward, Bac Kan City, Thai Nguyen Province	Mining metal ores	42.97%	42.97%
VFT Technology JSC	Street 72, Duong Noi Ward, Hanoi	Production and selling telecommunications systems and software development	41.58%	49.00%

List of dependent accounting units:

Name of Company	Address	Main activities
Ho Chi Minh City Branch	Ho Chi Minh City	Telecommunication services installation
Da Nang Representative Office	Da Nang City	Company representative for customer transactions

1.6 STATEMENT OF COMPATIBILITY OF INFORMATION ON CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures are based on the audited financial statements of the Company for the fiscal year ended 31 December 2025.

1.7 EMPLOYEES

The total number of employees of the Company as at 31 March 2026 is 250 people (as at 31 December 2025 is 285 people).

2. APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING REGIME**2.1 APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION**

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Corporate Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance, together with relevant amendments and supplements, and prepares and presents its consolidated financial statements in accordance with Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 issued by the Ministry of Finance.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations, or cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

2.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Board of Management confirms that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards, the Corporate Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance, the circulars guiding the implementation of accounting standards, and other relevant legal regulations in the preparation and presentation of the financial statements.

2.3 FISCAL YEAR

The fiscal year of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year.

2.4 THE CURRENCY USED IN ACCOUNTING

The unit of currency used in accounting is Viet Nam Dong (VND), as receipts and payments are mainly made by VND.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these consolidated Financial Statements are as follows: The Consolidated Financial Statements include the Company's financial statements and the financial statements of companies controlled by the Company (its subsidiaries). This control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of investee companies in order to obtain benefits from their operations. When determining controls, consideration is given to potential voting rights arising from purchasing options or debt instruments and capital instruments that can be converted to common stocks on the end of the accounting period.

The results of subsidiaries acquired or sold during the period are presented in the consolidated Income Statement from the date of purchase or until the date of sale of the investment in that subsidiary.

3.1 BASIS OF PREPARATION OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The financial statements of the parent company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply uniform accounting policies to transactions and events of the same type in similar circumstances. In case of necessity, the financial statements of subsidiaries are appropriately adjusted so that the accounting policies applied at the Company and its subsidiaries are the same.

All transactions and balances between companies within the same group are eliminated when the financial statements are consolidated.

The balances of the accounts on the Balance Sheet between the Parent Company and its Subsidiaries and between each subsidiary, internal transactions, unrealized internal interests arising from these transaction shall be completely excluded. Unrealized losses arising from internal transactions are also eliminated unless the costs resulting from such losses are non-recoverable.

Non-controlling shareholder interests

Non-controlling shareholder interest in the net assets of the consolidated subsidiary is defined as a separate indicator separated from the shareholders' equity portion of the parent company. Non-controlling shareholder interests include the value of the non-controlling shareholder's interests at the date of the initial business combination and the non-controlling shareholder's share of the interest in the fluctuation of total equity since the date of the business combination. Losses incurred at the subsidiary must be distributed in proportion to the non-controlling shareholder's share, even if such losses are greater than the non-controlling shareholder's share in the subsidiary's net assets.

Business Combinations

Business combinations are accounted for by the purchase method at the date of purchase, which is the date on which control is transferred to the Company. Control exists when the Company has the power to govern an entity's financial and operational policies in order to derive economic benefits from its activities. In assessing control, the Company must consider the potential voting rights that may be possible at the present time.

According to the purchase method, the assets, liabilities and contingent liabilities of the company to be purchased are determined at fair value at the date of purchase. Any extras between the purchase price and the total fair value of the property purchased are noted as goodwill. Any shortfall between the purchase price and the total fair value of the assets purchased is recognized in the results of business operations of the accounting period in which the purchase of the subsidiary arose.

Non-controlling shareholder interests at the date of initial business combination are determined on the basis of the ratio of non-controlling shareholders to the total fair value of recognized assets, liabilities, and contingent liabilities.

The company invests to increase the percentage of interests held in the subsidiary, the difference between the cost of the additional investment and the book value of the net assets of the additional purchased subsidiary at the date of purchase is recorded directly into the item "Undistributed profits aftertax" on the Consolidated Statement of Financial Position.

When the company withdraws a share of its subsidiary:

- If the Company retains control after the divestments: The result of the withdrawn capital is recorded in the item "Distributed profit after tax" on the Consolidated Statement of Financial Position.

- If after divestment, the Company loses control and the subsidiary becomes a joint venture or associate company: the remaining investment is presented in the section "Investment in joint venture and associate companies" on the consolidated financial statements following the equity method and the results of the divestment are recorded in the consolidated income statement.

In the case that the subsidiary raises additional capital contributions from the owners if the additional capital contribution ratio of the parties does not correspond to the current ratio, the difference between the Company's additional capital contribution and the ownership portion increases in the additional net assets of the subsidiary are recorded in the item "Undistributed after-tax profits" on the consolidated statements of financial position.

Invest in associates

An associate is a company over which the Company has significant influence but has no control over financial and operating policies. Significant influence is reflected in the investee's right to participate in decision-making on financial and operational policies but has no influence in terms of controlling or co-controlling these policies.

Investments in associated companies are recorded using the equity method. Accordingly, the investment in an associate is shown on the consolidated financial statements according to the initial investment cost and adjusted for changes in the interest on the net assets of the associate after the date invest. If the interest of the Parent Company and its Subsidiaries in the loss of the associated company is greater than or equal to the book value of the investment, the value of the investment presented in the consolidated financial statements is zero unless the Company and its subsidiaries have obligations to make payments on behalf of the associate.

The financial statements of associated companies are prepared in the same accounting period as the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries. When the accounting policy of an associate company is different from the accounting policy applied uniformly in the Company and its subsidiaries, the financial statements of the associate company will have appropriate adjustments before being used for preparation of consolidated financial statements.

Unrealized profits and losses arising from transactions with associated companies are eliminated corresponding to the portion belonging to the Company and its subsidiaries when preparing the consolidated financial statements.

3.2 ACCOUNTING ESTIMATES

Consolidated financial reporting in conformity with Vietnamese Accounting Standards, requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenue and expenses during the fiscal year. Actual business results may differ from estimates and assumptions.

3.3 FOREIGN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies are translated at the exchange rates prevailing at the transaction dates. Monetary items denominated in foreign currencies at the end of the financial year are retranslated at the exchange rates prevailing at that date.

Foreign exchange differences arising during the year from foreign currency transactions are recognized in financial income or financial expenses. Foreign exchange differences arising from the retranslation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the financial year, after offsetting gains and losses, are also recognized in financial income or financial expenses.

The exchange rates used to translate foreign currency transactions are the actual transaction exchange rates at the transaction dates. The Company applies actual transaction exchange rates as the average of the buying and selling transfer rates quoted by the commercial banks where the Company transacts and applies this consistently to foreign currency transactions during the period. Actual transaction exchange rates are determined as follows:

- For foreign currency purchase and sale transactions (spot, forward, futures, options and swap contracts): the exchange rates specified in the contracts between the Company and the banks.
- Where contracts do not specify the settlement exchange rate:
 - For capital contributions or capital receipts: the average of the buying and selling rates of the bank where the Company maintains its account to receive investors' capital at the contribution date.
 - For receivables: the average of the buying and selling rates of the commercial bank designated by the Company for customers' payments at the transaction date.
 - For payables: the average of the buying and selling rates of the commercial bank where the Company expects to transact at the transaction date.
 - For purchases of assets or expenses settled immediately in foreign currencies (without going through payables): the average of the buying and selling rates of the commercial bank where the Company makes the payment.

The exchange rates used to retranslate monetary items denominated in foreign currencies at the end of the financial year are determined as follows:

- For foreign currency bank deposits: the average of the buying and selling rates of the bank where the Company maintains its foreign currency accounts.
- For other monetary items denominated in foreign currencies classified as other assets and liabilities: the average of the buying and selling rates of the commercial banks with which the Company regularly transacts.

3.4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash includes cash on hand, demand deposits, and term deposits. Cash equivalents are short-term investments with a maturity or redemption term of no more than three months from the date of purchase, which are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

3.5 FINANCIAL INVESTMENTS

Trading Securities

Trading securities are securities held by the Company for business purposes, that is, purchased and sold by the Company to make a profit. The company holds trading securities including:

- Stocks and bonds listed on the stock market;
 - Other types of securities and financial instruments.
- Trading securities are initially recorded at cost, including: Purchase price plus (+) directly related costs (if any) such as brokerage, transaction, information provision, taxes and fees and bank fees... The time to record trading securities is the time the investor has ownership, specifically as follows:

- Listed securities are recorded at the time of order matching (T+0);
- Unlisted securities are recorded at the time of official ownership according to the provisions of law.

Interest, dividends and profits of periods before trading securities are purchased are accounted for as a decrease in the value of those trading securities. Interest, dividends and profits of periods after trading securities are purchased are recorded as financial income. Dividends received in shares are only tracked by the number of additional shares, the value of shares received is not recorded. Exchanged shares are determined at fair value at the exchange date. The fair value of the shares is determined as follows;

- For shares of listed companies, the fair value of the shares is the closing price listed on the stock market at the exchange date or the most recent transaction date up to the exchange date if at the exchange date the stock market is not trading.
- For unlisted shares traded on UPCOM, the fair value of the shares is the closing trading price on UPCOM at the exchange date or the most recent transaction date up to the exchange date if at the exchange date the UPCOM is not trading
- For other unlisted stocks, the fair value of the stock is the price agreed upon by the parties according to the contract or the book value at the time of exchange.

Provision for devaluation of trading securities is made for each type of security that is traded on the market and has a fair market value lower than the original cost. The fair value of trading securities listed on the stock market or traded on UPCOM is determined according to the closing price on the most recent transaction date up to the date of closing books for preparing the Consolidated Financial Statements.

In case of unlisted trading securities, unregistered trading or listed on the market without a trading price within 30 days before the date of provisioning or at the date of provisioning, the securities are canceled listed or suspended from trading or stopped trading, the determination of the level of provisioning is similar to the case of investing in other economic units.

Increases and decreases in provisions for devaluation of trading securities that need to be appropriated at the closing date of preparing financial statements are recorded in financial expenses.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments include investments that the Company intends and has the ability to hold to maturity. Investments held to maturity include: term deposits (including bills, promissory notes), bonds, preferred shares that are required to be redeemed at a certain time in the future, and other investments held to maturity.

Held-to-maturity investments are recognized starting from the date of purchase and are valued initially at the purchase price and the costs associated with the purchase of investments. Interest income from investments held up to maturity after the date of purchase is recognized on the Income Statement on a receivable basis. The interest enjoyed before the Company holds is written down from the original price at the time of purchase.

Investments held to maturity are determined at cost minus bad receivables provision.

When there is solid evidence that part or all of the investment may not be recoverable and the amount of loss is reliably determined, the loss is recognized in the financial cost during the year/period and directly reduces the value of the investment.

Loans

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts.

Provision for bad debts of loans is established based on the expected level of loss that may occur.

Invest in capital instruments of other entities

Investments in capital instruments of another entity include capital instrument investments but the Company has no control, co-control or significant influence over the invested party.

Investments in capital instruments of another entity are initially recognized at cost, including purchase price or capital contribution plus direct costs related to investment activities. Dividends and profits for periods before the investment is purchased are accounted for a decrease in the value of the investment itself. Dividends and profits of periods after the investment is purchased are recognized as revenue. Dividends received in shares may only follow up the number of additional shares, not recognize the value of shares received.

Provision for losses for investments in capital instruments of other entities set aside at the time of preparing the Consolidated Financial Statements when the investments have a decline compared to the original price, the Company shall make provision as follows:

- For an investment in listed shares or the fair value of a reliably determined investment, provisioning is based on the market value of the shares

- For an investment whose fair value cannot be determined at the time of reporting, the reserve shall be set aside with an appropriation equal to the difference between the actual contributed capital of the parties in another unit and the actual equity multiplied by the ratio of the Company's capital contribution compared to the total actual contributed capital of the parties in another entities.

Increase or decrease the amount of provision for investment losses in capital instruments of other entities that need to be set aside at the closing date of the Consolidated Financial Statements is recognized in financial expenses.

3.6 RECEIVABLES

Accounts receivable are stated at carrying amount less provisions for bad debts.

The classification of receivables is made according to the following principles:

- Accounts Receivables from customers reflect trade receivables arising from purchase - sale transactions between the Company and the buyers who are an independent unit against of the Company.

- Other accounts receivables reflect non-commercial receivables unrelated to purchase - sale transactions.

The provision for doubtful debts is made for each doubtful receivable based on the estimated possible loss. Increases or decreases in the provision for doubtful debts at the financial statement closing date are recognized in administrative expenses.

3.7 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value.

The historical cost of inventory is determined as follows:

- Finish goods: includes the cost of raw materials, direct labor, and related overhead costs allocated based on normal activity levels.
- Work in progress: accumulated based on actual costs incurred for each type of unfinished product.

Net realizable values are the estimated selling price of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

The Company applies the regular declaration method to accounting for inventories. Cost of inventories is calculated by weighted average method.

As at 31 March 2026, the company does not have inventory that needs to make a provision for devaluation.

3.8 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets includes all costs that the Company has to spend to acquire the fixed asset up to the time the asset is put into a ready-to-use state. Costs incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the historical cost of a fixed asset if these costs definitely increase future economic benefits due to the use of that asset. Incurred costs that do not satisfy the above conditions are recorded as production and business costs in the period.

When tangible fixed assets are sold or liquidated, their original cost and accumulated depreciation are written off and profits and losses arising from disposal are recognized in income or expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives. Depreciation years for tangible fixed assets are as follows:

<i>Fixed assets</i>	<i>Useful life (year)</i>
- Buildings and structures	25
- Machinery and equipment	03-05
- Vehicles and transmission equipment	06
- Management equipment	03-08
- Other tangible fixed assets	03-05

3.9 INTANGIBLES FIXED ASSETS

Intangible fixed assets are recorded at original cost, which is reflected in the balance sheet according to the items of historical cost, accumulated amortization and residual value.

The cost of intangible fixed assets includes all expenditures directly attributable to bringing the asset to the condition and location necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management. Subsequent expenditures related to intangible fixed assets are recognized as production or operating expenses in the period incurred unless they are associated with a specific intangible fixed asset and result in an increase in the expected future economic benefits from that asset.

When intangible fixed assets are sold or disposed of, their original cost and accumulated amortization are written off, and any resulting gain or loss from the disposal is recognized in profit or loss for the year.

The Company's intangible fixed assets include software programs and other intangible fixed asset.

Software programs

Costs related to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalised. The historical cost of computer software include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Computer software is amortised using the straight-line method over a period of 5 to 8 years.

3.10 RECOGNITION AND DEPRECIATION OF INVESTMENT PROPERTY

Investment property is buildings, architectural owned by the Company awaiting appreciation. Investment property is presented at cost less accumulated depreciation. The cost of investment property includes all expenditures incurred by the Company or the fair value of any consideration given to acquire the investment property at the time of purchase or upon completion of construction.

Expenses related to investment property incurred after initial recognition are recognized as expenses, unless these expenses are expected to enhance the investment property's ability to generate future economic benefits beyond the originally assessed level of operation, in which case they are added to the capital cost.

When investment properties are sold, their original cost and accumulated depreciation are written off, and any resulting gain or loss from the disposal is recognized in profit or loss for the year.

Investment properties held for capital appreciation are not depreciated. However, if there is clear evidence that the value of such investment properties has declined compared to their market value, and the decrease can be reliably determined, the carrying amount of the investment properties held for capital appreciation is reduced accordingly. The resulting loss is recognized in cost of goods sold.

3.11 COSTS OF CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress reflects costs directly related (including related interest expenses in accordance with the Company's accounting policies) to assets under construction, machinery and equipment being installed for production, leasing and management purposes as well as costs related to repairs of fixed assets in progress. These assets are recorded at original cost and are not depreciated.

The Company's construction in progress costs includes costs related to the acquisition of fixed assets, as well as expenses for Phuc Dien project, Tay Ho project, and other projects.

3.12 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include: tools and equipment issued for use awaiting allocation, insurance costs, warehouse rental costs and other prepaid expenses.

Tools and supplies: Tools and supplies that have been put into use are allocated to cost on a straight-line method for the period during 24 months.

Insurance costs, warehouse rental costs and other prepaid expenses are allocated on a straight- line basis as actually incurred.

3.13 AMOUNT PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Liabilities and payables are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Payables are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables as payables to suppliers, payable expenses and other payables is carried out according to the following principles:

- Trade payables reflect trade payables occurred from purchase-sale transaction of goods, services, assets and the suppliers are independent units against buyers, including payables between the parent company and subsidiaries, joint ventures and associates;
- Accrued expenses represent amounts payable for goods and services already received from suppliers or already provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documents, as well as accrued production and business expenses.
- Other payables include non-commercial payables, unrelated to the purchase, sale and provision of goods and services.

3.14 BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITY

Loans and finance lease liabilities are recognized based on receipts, bank documents, loan agreements, and finance lease contracts.

Loans and finance lease liabilities are tracked by object, term, and original currency.

3.15 BORROWING COSTS

Borrowing costs include interest expenses and other costs incurred directly in connection with borrowings.

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the year when they are incurred, unless they are capitalized in accordance with the provisions of Accounting Standard "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of assets that take a relatively long time to complete are added to the cost of the assets until the asset is put into use or business. Gains arising from the temporary investment of loans are written off at the cost of the related assets. For specific borrowings used to finance the construction of fixed assets or investment properties, interest expenses are capitalized even when the construction period is less than 12 months.

For general borrowings partly used for the construction or production of qualifying assets, the amount of borrowing costs eligible for capitalization is determined by applying a capitalization rate to the weighted average of the cumulative expenditures incurred on the qualifying assets during the period. The capitalization rate is the weighted average interest rate applicable to the borrowings that are outstanding during the year, excluding specific borrowings made for the purpose of obtaining a particular asset.

3.16 PROVISIONS

Provisions are recognized when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, and settlement of the obligation is likely to result in the economic benefits and value of the obligation can be estimated reliably.

If the effect of time is material, provisions will be determined by discounting future payments to settle debt obligations at a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risks of that debt. The increase in provisions due to the passage of time is recognized as a financial expense.

The Company's provisions for payables reflect provision for warranty for products and goods.

Provision for product and goods warranty

Provision for product and goods warranty costs is made for each type of product and goods with a warranty commitment

The level of provision for product and goods warranties is 5% of the contract value, the mandatory warranty conditions are specified. This rate is estimated based on the data on warranty costs in previous years and the weighted rate of all possible consequences with corresponding probabilities. Increases and decreases in product and goods warranty provisions that need to be appropriated at the closing date of preparing Financial Statements are recorded in selling expenses.

3.17 UNREALIZED REVENUE

Unrealized revenue includes revenue received in advance: The amount paid by the customer in advance for one or more accounting periods for the asset leases. The Company acknowledges obligations that the Company will have to perform in the future.

Unrealized revenue distribution method: Evenly distributed throughout the year according to the term specified in the asset lease contract.

3.18 OWNER'S EQUITY

Owner's contributed capital is recognized based on the actual capital contributed by shareholders, which has been approved by the competent regulatory authorities.

Share premium

Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares at the time of initial issuance, additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuance and the re-issuance of treasury shares are deducted from the share premium.

Other capital of owners

Other capital is formed by supplementing the results of business operations, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

Treasury shares

When repurchasing the company's shares, the payment including transaction-related costs is recorded as treasury shares and reflected as a deduction in equity. When reissuing, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares is recorded in the item "Share premium".

3.19 PROFIT DISTRIBUTION

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter, legal regulations, and approval by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into consideration non-monetary items included in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends, such as gains from the revaluation of assets contributed as capital, gains from the revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders, the official list of contributing shareholders has been finalized, and approval has been granted by the State Securities Commission (SSC).

3.20 REVENUE RECOGNITION

The Company's revenue includes revenue from selling products, goods and providing service

Revenue from selling products and goods

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Company no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- The revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, revenue are recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (except the case that buyers are entitled to return goods, products in the form of exchange for other goods, services);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods; and
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Revenue from service provision

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In case the service provision transaction involves many periods, revenue is recognized in the year according to the results of the completed work at the closing date of the financial period. The sales of a service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The revenue can be measured reliably; When contracts define that buyers are entitled to return services provided under specific conditions revenue are recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return services provided;
- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the company;
- Percentage of completion of services at the closing date of preparing the financial statements can be measured; and
- The costs incurred for transactions and the costs to complete transactions can be measured reliably

Revenue from operating leases

Revenue from operating leases is recognized on a straight-line basis over the lease term. Rent received in advance for many periods is allocated to revenue in accordance with the rental period.

Financial income

Profits from long-term investments are estimated and the right to receive profits from the Investees is established.

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic announcements, loan interest is recorded based on time and actual interest rate each period.

Dividends and profits are distributed

Dividends and profits are distributed are recognized when the Company receives the right to dividends or profits from capital contribution. Dividends received in shares are only tracked according to the number of additional shares, the value of shares received is not recorded.

3.21 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

Value-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration, calculation of VAT in conformity with guidance of the applicable law.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the sum of the current tax payable and the deferred tax amount.

Current income tax is the tax amount computed based on taxable income for the period. Taxable income differs from net profit as reported in the Income Statement because it does not include income or expenses that are taxable or deductible in other years (including loss carryforwards, if any) and does not include non-taxable or non-deductible items.

Corporate income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the accounting year, which is 20% of taxable income.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying value of assets or liabilities on the Balance Sheet and the income tax base. Deferred income taxes are accounted for using the Balance Sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized only when it is probable that there will be sufficient future taxable profit to offset the difference between the book value and the income tax base of assets or liabilities in the Consolidated Financial Statements. Deferred income tax is determined at the tax rate expected to apply in the year the asset is realized or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in profit and loss unless the tax is related to items recorded directly in equity. In that case, deferred tax is also recorded directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income tax administered by the same tax authority and the Company intends to pay the applicable income tax on net basis.

The determination of The Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Other taxes

Other taxes and fees, enterprises shall declare and pay to local tax authorities according to current tax law in Vietnam.

3.22 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. Related parties include:

- Enterprises that have control, or are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company, including the Parent Company, subsidiaries of the same Group, joint venture parties, jointly controlled businesses, affiliated companies.
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power in reported enterprises that have a significant influence on the Company, key management personnel having the power and responsibility for making plans, managing and controlling the Company's activities including the close family members of these individuals.
- Entities in which any of the individuals referred to above directly or indirectly hold voting power, or over which such individuals can exert significant influence.

In considering each related party relationship, the substance of the relationship is taken into account rather than merely the legal form. Accordingly, the transactions and balances with related parties for the financial year ended 31 March 2026 are disclosed in the following notes:

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	2,794,437,990	2,406,177,961
Cash at banks	101,573,331,338	132,165,292,979
Cash equivalents (*)	91,599,818,500	281,898,000,000
TOTAL	195,967,587,828	416,469,470,940

(*) Term deposits with maturities of up to 1 month and 3 months, bearing interest rates ranging from 4.2% to 4.75% per annum.

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENT

	31/03/2026		01/01/2026	
	Balance VND	Book value VND	Balance VND	Book value VND
Termly deposits (1)	70,052,568,493	70,052,568,493	63,894,109,589	63,894,109,589
Dai Cat Trading Joint Stock Company (2)	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
MBH Investment and Development JSC (3)	85,059,397,555	85,059,397,555	85,059,397,555	85,059,397,555
Intelligent Transport Solutions Vietnam Corporation (4)	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
Other loans	32,000,000,000	32,000,000,000	-	-
Total	227,111,966,048	227,111,966,048	188,953,507,144	188,953,507,144

(1) Bank deposits with principal term from 06 months to 12 months at commercial banks with interest rate from 4.75%/year to 8.2%/year.

(2) Loan Agreement No. 01/2025/ELC-DAICAT dated August 15, 2025 between the lender, Elcom Technology Communications Corporation, and the borrower, Dai Cat Viet Nam Trade Joint Stock Company; Loan amount: VND 18,000,000,000; Purpose: to supplement the borrower's business operations; Loan term: 9 months from the date of the first disbursement; Fixed interest rate: 6% per annum. The loan is unsecured.

(3) Loan Agreement No. 01/HDVV/ELCOM-MBH dated January 2, 2025 between the lender, Elcom Technology Communications Corporation, and the borrower, MBH Investment and Development Joint Stock Company; Loan amount: VND 85,059,397,555; Purpose: to settle the first installment of the second payment under the partial project transfer agreement No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Collateral: pledge of shares; Loan term: 12 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 10.5% per annum.

(4) Receivable under Loan Agreement No. 01/2025/ELC-ITS dated June 26, 2025 and Appendix No. 01 dated December 27, 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Intelligent Transport Solutions Vietnam Corporation. Principal amount: VND 12,000,000,000; Purpose: to supplement working capital for the business operations of Intelligent Transport Solutions Vietnam Corporation; Loan term: until April 30, 2026; Fixed interest rate: 5.5% per annum. The loan is unsecured.

(4) Receivable under Loan Agreement No. 01/2025/SMT-ITS dated 29 December, 2025 between Smartek Investment Joint Stock Company (lender) and Vietnam Intelligent Transport Solutions Joint Stock Company (borrower); loan amount: VND 10,000,000,000; purpose of the loan: to supplement the borrower's production and business operations; loan term: 9 months from the first disbursement date; fixed interest rate: 5.5% per annum.

6. TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
6.1 Short-term	541,804,926,296	(84,860,004,424)	769,897,202,469	(84,860,004,424)
Viettel Military Industry and Telecoms Group	83,436,029,593	(17,846,327,583)	182,086,071,978	(17,846,327,583)
VETC Electronic Toll Collection Company L	28,942,114,348	-	28,757,184,348	-
Interlabs Pte.Ltd	45,701,441,700	-	45,701,441,700	-
Phu Tho Provincial Police	9,475,633,559	-	82,196,089,420	-
Hudson Capital Holding Ltd	37,020,486,734	-	56,395,483,065	-
Comverse Network Ltd	53,729,572,589	-	53,729,572,589	-
Others	283,499,647,773	(67,013,676,841)	321,031,359,369	(67,013,676,841)
TOTAL	541,804,926,296	(84,860,004,424)	769,897,202,469	(84,860,004,424)

6.2 Trade receivables from related parties

(Details in Note 42.3)

(*) As of 31 March 2026, a total of VND 28,942,114,348 in outstanding receivables from VETC Automatic Toll Collection Company Limited was past due. However, this overdue balance has been settled under the Decision on Recognition of Settlement Agreement No. 83/2023/QDST-KDTM dated 19 September 2023, with both parties agreeing on a payment schedule from October 2023 to December 2026. As of the date of this financial statement, VETC Automatic Toll Collection Company Limited has been making payments in accordance with the agreed schedule.

7. PREPAYMENT TO SUPPLIERS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
7.1 Short-term	152,499,479,771	-	69,040,318,706	-
Microtech Plus Inc	41,804,258,818	-	33,664,515,747	-
Vietnam Investment Trading and Service Development JSC	9,200,000,000	-	9,200,000,000	-
THT development Company LTD	46,005,000,000	-	-	-
Others	55,490,220,953	-	26,175,802,959	-
7.2 Long-term	13,000,000,000	-	13,000,000,000	-
Mr. Tran Hung Giang (1)	4,030,000,000	-	4,030,000,000	-
Mr. Ngo Ngoc Ha (1)	2,990,000,000	-	2,990,000,000	-
Ms. Nguyen Thi Le Thuy (1)	5,980,000,000	-	5,980,000,000	-
Total	165,499,479,771	-	82,040,318,706	-

7.3 Trade receivables from related parties

(Details in Note 42.3)

22,200,000,000 **22,200,000,000**

(1) This is an advance payment to individuals who are owners of land lots under the "Project to build the service area for product introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi". According to the memorandum of agreement No. 311222/BTT-ELCOM dated 31 December 2022, the parties agreed to continue the cooperation period from 31 December 2022 to 31 December 2028. After the above time, if the project is not implemented for any reason, the parties shall mutually agree on a plan to change the project's purpose in the spirit of cooperation between the parties, and if there is no alternative plan, the above individuals must unconditionally refund the advance according to the investment cooperation agreement minutes dated 25 October 2008.

8. OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
8.1 Short-term	147,065,119,229	(2,758,459,769)	122,629,118,831	(2,758,459,769)
Advances to employees	29,304,941,851	-	15,928,887,596	-
Deposits	39,692,581,908	-	34,384,195,852	-
Interest on loans and bank deposits	2,963,459,196	-	3,554,091,681	-
Other receivables	75,104,136,274	(2,758,459,769)	68,761,943,702	(2,758,459,769)
+ Mr. Ha Quoc Vuong	0	-	-	-
+ Nguyen Phuong Hai (ID card No. 011486928, issued on 11 August 2009)	1,005,750,000	(1,005,750,000)	1,005,750,000	(1,005,750,000)
+ New Materials Techology JSC	1,716,209,769	(1,716,209,769)	1,716,209,769	(1,716,209,769)
+ Bac Kan New Materials Techology JSC	0	-	-	-
+ MBH Investment and Development JSC (1)	60,744,701,315	-	56,019,243,961	-
+ Others	11,637,475,190	(36,500,000)	10,020,739,972	(36,500,000)
8.2 Long-term	125,220,719,714	(2,931,382,979)	125,188,553,512	(2,931,382,979)
Tran Phu Project - Thang Long Xanh Investment and Development JSC	-	-	-	-
MBH Investment & Development JSC (2a)	85,059,397,555	-	85,059,397,555	-
MBH Investment & Development JSC (2b)	25,000,000,000	-	25,000,000,000	-
Thanh Tri Real Estate Investment JSC (3)	5,862,765,957	(2,931,382,979)	5,862,765,957	(2,931,382,979)
Tam My An Pharmaceutical Company Limited (4)	3,528,000,000	-	3,528,000,000	-
Deposits	5,770,556,202	-	5,738,390,000	-
Total	272,285,838,943	(5,689,842,748)	247,817,672,343	(5,689,842,748)

8.3 Other receivables from stakeholders

(Details are presented in Note 42.3)

(1) Includes capital contributions and receivables of ELCOM in the investment project for construction of the West Lake West complex of offices, services, commercial center, and cultural facilities under Investment Cooperation Consortium Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated 08/03/2024 and its appendices.

(2a) Receivables under Investment Cooperation Consortium Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated 08/03/2024 and Appendix No. 04/PL-HĐLD dated 15/01/2025 between ELCOM and MBH, under which ELCOM represents the consortium in entering into loan and collateral agreements and related documents with the bank. The outstanding bank loan corresponding to the portion assumed by MBH is VND 85,059,397,555.

(2b) Framework agreement for capital contribution to land plot H1-CC1 under the "West Lake West Urban Center" project No. 0404/2024/HĐ dated 04/04/2024 between Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company and MBH Investment and Development Joint Stock Company, with contribution ratios of 10.20% and 89.80%, respectively; the contribution of Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company is VND 25,000,000,000. MBH is the project lead.

(3) This is the investment cooperation under Agreement No. 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET dated 11/12/2014 between ELCOM Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company to implement the "Office, apartment, villa, commercial services, public green area, and other functions complex project in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City."

Pursuant to Resolution No. 01-12/2022/BB-HĐQT dated December 21, 2022 of the Board of Directors of Elcom Technology - Telecommunications Joint Stock Company, the Board approved the divestment of 100% of the Company's capital contribution in the "Project for a complex of offices, apartment buildings, villas, commercial services, public green areas, and other functions in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi" between Elcom Technology – Telecommunications Joint Stock Company and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company.

(4) Capital contribution to the project “Research and commercialization of new-generation biological products for human application,” which is still in the research phase at Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company.

9. BAD DEBTS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Historical cost VND	Provision VND	Historical cost VND	Provision VND
TRADE RECEIVABLES	85,495,808,774	(84,860,004,424)	85,495,808,774	(84,860,004,424)
Viettel Military Industry and Telecoms Group - Contract No. 02/2012	17,846,327,583	(17,846,327,583)	17,846,327,583	(17,846,327,583)
N.G Vietnam Seafood JSC	12,943,377,077	(12,943,377,077)	12,943,377,077	(12,943,377,077)
Network Infrastructure Corporation (VNPT-Net)	15,534,200,000	(15,534,200,000)	15,534,200,000	(15,534,200,000)
Others	39,171,904,114	(38,536,099,764)	39,171,904,114	(38,536,099,764)
OTHER RECEIVABLES	8,621,225,726	(5,689,842,748)	8,621,225,726	(5,689,842,748)
Others	8,621,225,726	(5,689,842,748)	8,621,225,726	(5,689,842,748)
TOTAL	94,117,034,500	(90,549,847,172)	94,117,034,500	(90,549,847,172)

10. INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Historical Cost VND	Provision VND	Historical Cost VND	Provision VND
Tools and equipment	2,532,000	-	2,532,000	-
Goods in Transit	-	-	-	-
Work in progress	245,707,025,089	-	180,818,954,287	-
Finished goods	6,600,531,309	-	6,600,531,309	-
Goods (excluding real estate goods)	39,696,031,700	-	31,583,425,588	-
TOTAL	292,006,120,098	-	219,005,443,184	-

11. DEFERRED EXPENSES

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
11.1 Short-term	782,714,600	501,566,033
Tools and supplies expense	5,165,648	27,697,242
Prepaid expenses pending allocation	777,548,952	473,868,791
11.2 Long-term	301,423,415,629	298,887,071,775
Tools and equipment expenses	2,004,371,846	950,235,421
Investment goodwill in a subsidiary (1)	293,611,022,055	294,492,736,837
Other long-term prepaid expenses	5,808,021,728	3,444,099,517
TOTAL	302,206,130,229	299,388,637,808

(1) Investment goodwill in Vietnam Communication and Computer Joint Stock Company

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Management tool and equipment VND	Others VND	Total VND
HISTORICAL COST						
01/01/2026	57,559,019,545	3,615,030,466	29,154,990,162	42,646,038,435	13,360,077,833	146,335,156,441
Increase during the year	-	-	-	84,200,450	-	84,200,450
- Purchase	-	-	-	84,200,450	-	84,200,450
- Other increases	-	-	-	-	-	-
Decrease during the year	-	-	-	-	-	-
- Disposals	-	-	-	-	-	-
31/03/2026	57,559,019,545	3,615,030,466	29,154,990,162	42,730,238,885	13,360,077,833	146,419,356,891
<i>In which:</i>						
<i>Fully depreciated</i>	-	662,707,546	1,334,657,636	15,844,040,776	3,019,381,041	20,860,786,999
ACCUMULATED DEPRECIATION						
01/01/2026	(10,991,549,071)	(2,927,813,733)	(11,707,037,061)	(24,390,879,641)	(4,693,134,976)	(54,710,414,482)
Increase during the year	(562,509,210)	(43,214,634)	(1,049,854,074)	(1,520,054,130)	(569,168,976)	(3,744,801,024)
- Depreciation	(562,509,210)	(43,214,634)	(1,049,854,074)	(1,520,054,130)	(569,168,976)	(3,744,801,024)
- Other increase	-	-	-	-	-	-
Decrease during the year	-	-	-	-	-	-
- Disposals	-	-	-	-	-	-
- Other reduction	-	-	-	-	-	-
31/03/2026	(11,554,058,281)	(2,971,028,367)	(12,756,891,135)	(25,910,933,771)	(5,262,303,952)	(58,455,215,506)
NET BOOK VALUE						
01/01/2026	46,567,470,474	687,216,733	17,447,953,101	18,255,158,794	8,666,942,857	91,624,741,959
31/03/2026	46,004,961,264	644,002,099	16,398,099,027	16,819,305,114	8,097,773,881	87,964,141,385

- Carrying amount of property, plant and equipment pledged as collateral for borrowings as at 31 March 2026: 0 VND.

- The historical cost of tangible fixed assets are fully depreciated but still in use as at 31 March 2026: 20,860,786,999 VND (as at 1 January 2026: 20,860,786,999)

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software, value-added services	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND
HISTORICAL COST			
01/01/2026	19,387,995,053	744,439,881	20,132,434,934
Increase during the year	-	-	-
Decrease during the year	-	-	-
31/03/2026	<u>19,387,995,053</u>	<u>744,439,881</u>	<u>20,132,434,934</u>
In which:			
Fully depreciated	6,795,311,199		6,795,311,199
Accumulated Depreciation			
01/01/2026	(7,088,498,022)	(188,341,178)	(7,276,839,200)
Amortisation	(823,079,050)	(17,535,000)	(840,614,050)
Decrease during the year	-	-	-
31/03/2026	<u>(7,911,577,072)</u>	<u>(205,876,178)</u>	<u>(8,117,453,250)</u>
NET BOOK VALUE			
01/01/2026	12,299,497,031	556,098,703	12,855,595,734
31/03/2026	<u>11,476,417,981</u>	<u>538,563,703</u>	<u>12,014,981,684</u>

The historical cost of intangible fixed assets that have been fully amortization but are still in use as at 31 March 2026 is: VND 6,795,311,199 (as at 1 January 2026: 6,795,311,199 VND)

15. INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings and structures	Total
	VND	VND
HISTORICAL COST		
01/01/2026	18,171,592,354	18,171,592,354
Increase during the year	-	-
31/03/2026	<u>18,171,592,354</u>	<u>18,171,592,354</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION		
01/01/2026	(10,665,147,032)	(10,665,147,032)
Increase during the year	-114,274,680	(114,274,680)
31/03/2026	<u>(10,779,421,712)</u>	<u>(10,779,421,712)</u>
NET BOOK VALUE		
01/01/2026	7,506,445,322	7,506,445,322
31/03/2026	<u>7,392,170,642</u>	<u>7,392,170,642</u>

For investment property held for capital appreciation, the Company has decided to cease depreciation of such investment properties. In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment Property, the fair value of investment property as at 31 December 2025 is required to be disclosed. However, the Company has not determined the fair value of all investment properties as at 31 December 2025 due to insufficient market information for the purpose of fair value determination.

16. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original value	Recoverable amount	Original value	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
Tay Ho project (1)	140,347,896,049	140,347,896,049	137,358,159,264	137,358,159,264
High-Rise Building Project at 18 Nguyen Chi Thanh Street (2)	3,645,005,617	3,645,005,617	3,347,305,617	3,347,305,617
Other projects	405,097,540	405,097,540	405,097,540	405,097,540
TOTAL	<u>144,397,999,206</u>	<u>144,397,999,206</u>	<u>141,110,562,421</u>	<u>141,110,562,421</u>

(1) The Company and MBH Investment and Development Joint Stock Company (MBH) acquired the investment project for construction of the West Lake West complex of offices, services, commercial center, and cultural facilities under Decision No. 5949/QĐ-UBND dated 15/11/2024. The capital contribution and interest ratios of ELCOM and MBH as at 31/12/2025 are 30% and 70%, respectively (In the year, the Company changed its investment ratio from 50% to 30% according to Contract No. 06/PL-HĐLD dated April 1, 2025, a joint venture investment cooperation agreement).

- Objective: to invest in, construct, manage, and operate a complex of offices, services, commercial center, and cultural facilities in West Lake West on land plot H1CC1;
- Project scale: total land area of 7,561 m²; construction density of approximately 40%; construction area of approximately 3,024 m²; 3 to 17 above-ground floors; 2 basement levels; land use coefficient of approximately 4.80 times in accordance with Decision No. 5581/QĐ-UBND dated 13/09/2013 of the City People's Committee approving the overall adjustment of the detailed planning of the central area of the West Lake West Urban Area at a scale of 1/500; Official Letter No. 2490/QHKT-P1 dated 22/05/2020 of the Department of Planning and Architecture and Official Letter No. 2160/UBND-ĐT dated 03/06/2020 of the Hanoi People's Committee regarding the planning of land plot H1CC1.

(2) The project of residential apartments, hotel, office for lease combined with commercial and service area at No. 18 Nguyen Chi Thanh, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi City (currently No. 18 Nguyen Chi Thanh, Giang Vo Ward, Hanoi City) was approved under Resolution No. 30/NQ-HĐND dated 29/04/2025 of the Hanoi People's Council approving the list of land plots for pilot projects in Hanoi under Resolution No. 171/2024/QH15 dated 30/11/2024 of the National Assembly, and was simultaneously approved under Notice No. 493/TB-UBND dated 07/05/2025 of the Hanoi People's Committee permitting real estate business entities to implement the pilot project.

17. FINANCIAL INVESTMENT

17.1 Trading securities

	31/03/2026			01/01/2026		
	Historical cost VND	Fair Value VND	Provision VND	Historical cost VND	Fair Value VND	Provision VND
Van Phat Hung Joint Stock Company	568,506,868	263,193,000	(305,313,868)	568,506,868	263,193,000	(305,313,868)
Sai Gon Thuong Tin Real Estate Joint Stock Company	17,794,375	8,121,600	(9,672,775)	17,794,375	8,121,600	(9,672,775)
577 Investment Joint Stock Company	163,658,125	97,500,000	(66,158,125)	163,658,125	97,500,000	(66,158,125)
CỘNG	749,959,368	368,814,600	(381,144,768)	749,959,368	368,814,600	(381,144,768)

17.2 Investments in Associates

	Equity Interest	31/03/2026		01/01/2026	
		Equity Owned	Value by equity method	Equity Owned	Value by equity method
		Book value VND	VND	Book value VND	VND
Bac Kan New Material Technology JSC	42,97%	0	-	17,360,740,000	-
VFT Technology Joint Stock Company	49,00%	20,535,913,966	30,290,521,564	20,535,913,966	30,290,521,564
CỘNG		20,535,913,966	30,290,521,564	37,896,653,966	30,290,521,564

17.3 Investment in other entities

	Equity Interest	31/03/2026		01/01/2026	
		Equity Owned	Provision	Equity Owned	Provision
		Historical cost VND	VND	Historical cost VND	VND
Green Indochina Development JSC	5.30%	28,590,000,000	(2,060,920,604)	28,590,000,000	(2,060,920,604)
Petrolimex Informatics and Telecommunications JSC	0,5%	115,000,000	-	115,000,000	-
Thang Long Green Development and Investment Corporation	18,98%	360,000,000	(360,000,000)	360,000,000	(360,000,000)
Trung Van JSC	19,00%	26,985,200,000	(912,247,568)	26,985,200,000	(912,247,568)
ISK JSC	19,00%	4,674,000,000	(2,259,282,483)	4,674,000,000	(2,259,282,483)
Smart Power Management JSC	6,55%	10,422,310,000	-	10,422,310,000	-
Luckybest Vietnam Co., Ltd	19,50%	390,000,000	(390,000,000)	390,000,000	(390,000,000)

Viettronics Vinh Phuc JSC	18,75%	7,500,000,000	-	7,500,000,000	-
HNA Investment Development Joint Stock Company (1)		30,000,000,000	-	-	-
TOTAL		109,036,510,000	(5,982,450,655)	79,036,510,000	(5,982,450,655)

(1) Investment under a business cooperation contract: The Company, through its subsidiary Hanoi Trade Group Joint Stock Company, has entered into a business cooperation contract with HNA Investment Development Joint Stock Company to implement the project "Clean agricultural products trading and high-tech application service complex" in Xuan Phuong Ward, Hanoi.

The Company has not determined the fair value of its financial investments in unlisted companies as at the end of the reporting period, as the current regulations do not provide specific guidance on the determination of fair value for such financial investments.

18. TRADE PAYABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Balance	Amount that be settled amount	Balance	Amount that be settled amount
	VND	VND	VND	VND
18.1 Short-term	137,016,978,232	137,016,978,232	300,232,494,958	300,232,494,958
THT development Company LTD	35,680,359	35,680,359	35,680,359	35,680,359
Ciena Communications Inc	11,219,484,294	11,219,484,294	82,416,180,704	82,416,180,704
TWS International trading Pte Ltd	37,486,992,400	37,486,992,400	37,486,992,400	37,486,992,400
Hudson Capital Holding Ltd	474,786,000	474,786,000	48,970,245,727	48,970,245,727
Others	87,800,035,179	87,800,035,179	131,323,395,768	131,323,395,768
18.2 Long-term	-	-	-	-
TOTAL	137,016,978,232	137,016,978,232	300,232,494,958	300,232,494,958

19. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
19.1 Short-term	149,480,000,566	108,187,719,496
Professional Records Department - Ministry of Public Security	37,969,900,000	45,454,851,650
Project Management Board No. 7	16,402,964,131	23,999,177,392
Urban Traffic Management and Operations Center	15,810,607,526	15,810,607,526
Others	79,296,528,909	22,923,082,928
19.2 Long-term	-	-
TOTAL	149,480,000,566	108,187,719,496

20. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Value added tax payable	282,080,341	269,943,141
Value added tax on imported goods	(260,337,846)	-
Import and export tax	1,135,620,907	21,824,422,699
Corporate incomes tax	243,541,856	398,814,312
Personal income tax	121,694,585	1,625,743,120
Foreign Contractor tax	255,486,540	-
Fees, charges and other payables	113,060,597	113,060,597
TOTAL	1,891,146,980	24,231,983,869

20.1 Taxes and other payables to the state

	Opening balance (01/01/2026)	Payables for the year	Payment paid for the year	Ending balance (31/03/2026)
	VND	VND	VND	VND
Value Added Tax (VAT)	269,943,141	2,091,309,557	2,079,172,357	282,080,341
Value Added Tax (VAT) on imports	-	5,361,483,337	5,361,483,337	-
Import, export tax	-	(213,129,214)	47,208,632	(260,337,846)
Corporate incomes tax	21,824,422,699	1,135,620,907	21,824,422,699	1,135,620,907
Personal income tax	398,814,312	1,185,688,713	1,340,961,169	243,541,856
Foreign contractor tax (FCT)	1,625,743,120	1,380,330,260	2,884,378,795	121,694,585
Land tax, Land rental charges	-	255,486,540	-	255,486,540
Fees, charges and other payables	113,060,597	0	-	113,060,597
TOTAL	24,231,983,869	11,196,790,100	33,537,626,989	1,891,146,980

20.2 Taxes and other receivables from the state

	Opening balance (01/01/2026)	Payables for the year	Payment paid for the year	Ending balance (31/03/2026)
	VND	VND	VND	VND
Land and housing taxes, land lease fees	113,705,549	-	(113,705,549)	-
TOTAL	113,705,549	-	(113,705,549)	-

21. BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES

	Opening balance (01/01/2025)	Increase for the year	Decrease for the year	Closing balance (30/09/2025)
	VND	VND	VND	VND
21.1 Short-term	226,093,019,518	97,494,534,274	111,842,323,342	211,745,230,450
Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch (1)	127,290,740,003	97,494,534,274	50,946,071,653	173,839,202,624
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development	-	-	-	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hanoi Branch (2)	98,802,279,515	-	60,896,251,689	37,906,027,826
21.2 Long-term	170,118,795,110	-	-	170,118,795,110
Prosperity and Development Commercial Joint Stock Bank (3)	170,118,795,110	-	-	170,118,795,110
TOTAL	396,211,814,628	97,494,534,274	111,842,323,342	381,864,025,560

(1) Loan under Credit Agreement No. 333842.25.054.27172.TD dated 16 September 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Military Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch; Credit limit of VND 1,050,000,000,000, including loan limit of VND 250,000,000,000, payment guarantee limit of VND 50,000,000,000, non-payment guarantee limit of VND 800,000,000,000, and LC guarantee limit of VND 100,000,000,000; Loan purpose: To serve the provision of equipment, software, and related services in telecommunications, information technology, national defense security, transportation, and high-tech agriculture for customers; Credit limit maintenance period: from the contract signing date until 31 August 2026; Collateral measures as agreed in the security agreements between the two parties; Interest rate determined according to each specific credit agreement;

(2) Loan under the Credit Limit Loan Agreement No. 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM dated 25/06/2025 between ELCOM Technology Communications Corporation and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hanoi City Branch; credit limit of VND 250,000,000,000; purpose of the loan: first payment for Agreement No. 2025/NOV-ELCOM/001 and Agreement No. 2025/NOC-ELCOM/002 dated 27/06/2025; term of the credit limit: from the contract signing date, up to 07/08/2026; collateral measures are as stipulated in the security agreements agreed between the two parties; interest rate determined according to each specific credit agreement.

(3) Receivable under Debt Acknowledgement No. 108.019.01/25/DN/KUNN dated 22/01/2025 between ELCOM Technology Communications Corporation and Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank. Principal loan: VND 170,118,795,110, with the purpose of the loan being the second payment under the Partial Real Estate Project Transfer Agreement No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI dated 20/12/2024 regarding the transfer of part of the Tay Ho Tay Urban Center Project between (Seller) THT Development Co., Ltd. and (Buyer) the consortium of ELCOM Technology Communications Corporation and MBH Investment and Development Joint Stock Company. Loan term: 8 years from the first disbursement date. Fixed interest rate for the first 12 months: 9.9% per annum. After 12 months, interest rate adjusts every 3 months based on the benchmark rate applied to loans over 12 months for corporate clients at PGBank at the adjustment date plus a margin of 4.9% per annum. The loan is secured by assets as stipulated in the Debt Acknowledgement, including real estate, deposits at PGBank, and assets formed from the loan, with total collateral value under the agreement of VND 637,221,149,800.

22. EXPENSES PAYABLE

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
22.1 Short-term	2,767,987,752	8,765,230,802
Advance of project implementation costs	2,761,987,752	7,255,005,453
Other accruals	6,000,000	1,510,225,349
22.2 Long-term	-	-
TOTAL	2,767,987,752	8,765,230,802

23. DEFERRED REVENUE

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
23.1 Short-term	2,807,526,965	3,874,821,867
Unearned revenue from office renting	1,336,291,439	1,026,223,704
Others	1,471,235,526	2,848,598,163
23.2 Long-term	-	-
TOTAL	2,807,526,965	3,874,821,867

24. OTHER PAYABLE

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
24.1 Short-term	4,772,690,205	4,545,105,543
Trade union fees	1,344,962,125	1,473,656,110
Social insurance, health insurance	-	-
Unemployment insurance	-	-
Short-term mortgages, deposits received	1,105,164,713	1,105,164,713
Other payables	2,322,563,367	1,966,284,720
24.2 Long-term	8,575,737,743	8,036,956,547
Long-term mortgages, deposit received	1,645,217,743	1,106,436,547
Payable for business cooperation (*)	6,930,520,000	6,930,520,000
TOTAL	13,348,427,948	12,582,062,090

(*) This is a capital contribution received from Dong Do Network Technology Joint Stock Company under Business Cooperation Contract No. 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO dated March 24, 2021, with a total amount of VND 6,930,520,000. The purpose of this investment cooperation is to acquire the capital contribution of VFT Technology Joint Stock Company.

25. PROVISION FOR PAYABLE

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
25.1 Short-term	1,308,633,342	680,184,597
Provision for product warranty	1,308,633,342	680,184,597
25.2 Long-term	9,321,055,191	15,106,287,719
Provision for product warranty	9,321,055,191	15,106,287,719
TOTAL	10,629,688,533	15,786,472,316

26. DEFERRED INCOME TAX PAYABLE

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Deferred income tax payable		
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences	62,065,039,062	62,241,382,018
TOTAL	62,065,039,062	62,241,382,018

27. OWNER'S EQUITY**27.1 Statement of changes in equity**

	Share capital VND	Share premium VND	Treasury shares VND	Development Investment Fund VND	Other fund of owner's equity VND	Retained earnings VND	Non-controlling interests VND	Total VND
01/01/2025	832,900,770,000	-	-	10,410,255,576	5,200,000,000	208,630,508,357	191,541,571,742	1,248,683,105,675
Issuance of shares to increase share capital from owners' equity	41,638,480,000	(245,600,000)	-	(10,410,255,576)	-	(31,228,224,424)	-	(245,600,000)
Additional share offering to existing shareholders	124,935,110,000	(10,500,000)	-	-	-	-	-	124,924,610,000
Issue of shares under the employee stock option plan	49,000,000,000	(25,000,000)	-	-	-	-	-	48,975,000,000
Issue of shares to pay dividends	52,414,670,000	-	-	-	-	(52,414,670,000)	-	-
Profit in the year	-	-	-	-	-	127,646,931,907	848,232,399	128,495,164,306
Repurchase of employees' shares under the ESOP 2025 issuance regulationsm	-	-	(144,000,000)	-	-	-	-	(144,000,000)
Allocation to reward and welfare funds	-	-	-	-	-	(5,000,000,000)	-	(5,000,000,000)
Dividend distribution from a subsidiary	-	-	-	-	-	-	(979,000,000)	(979,000,000)
Increase of capital at a subsidiary	-	-	-	-	-	-	490,000,000	490,000,000
Corporate income tax adjustment relating to prior years of subsidiaries	-	-	-	-	-	360,000,000	-	360,000,000
Other movements during the year	-	-	-	-	-	(2,956,767,322)	2,956,767,322	-
Other adjustments	-	-	-	-	-	520,575,014	-	520,575,014
31/12/2025	1,100,889,030,000	(281,100,000)	(144,000,000)	-	5,200,000,000	245,558,353,532	194,857,571,463	1,546,079,854,995
01/01/2026	1,100,889,030,000	(281,100,000)	(144,000,000)	-	5,200,000,000	245,558,353,532	194,857,571,463	1,546,079,854,995
Profit in the year	-	-	-	-	-	2,653,995,651	(139,084,781)	2,514,910,870
Repurchase of employees' shares under the ESOP 2025 issuance regulationsm	-	-	(58,000,000)	-	-	-	-	(58,000,000)
Decrease resulting from the purchase of additional shares in a subsidiary	-	-	-	-	-	(30,000,000,000)	-	(30,000,000,000)
Non-controlling interests made additional capital contributions to the	-	-	-	-	-	-	13,000,000,000	13,000,000,000
Increase/(decrease) due to consolidation	-	-	-	-	-	-	-	-
31/03/2026	1,100,889,030,000	(281,100,000)	(202,000,000)	-	5,200,000,000	218,212,349,183	207,718,486,681	1,531,536,765,864

27.2 Detail Owner's Equity

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Mr.Phan Chien Thang	91,995,130,000	88,995,130,000
- Mr. Tran Hung Giang	58,005,430,000	58,389,430,000
- Mr.Nguyen Manh Hai	57,058,590,000	57,373,590,000
- Other shareholders	893,829,880,000	896,130,880,000
- Equity at the end of the year	<u>1,100,889,030,000</u>	<u>1,100,889,030,000</u>

27.3 Equity Transactions With Owners and Distribution Of Profits

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Owners equity		
- Equity at the beginning of the year	1,100,889,030,000	832,900,770,000
- Equity increase in the year	-	41,638,480,000
- Equity decrease in the year	-	-
- Equity at the end of the year	<u>1,100,889,030,000</u>	<u>874,539,250,000</u>

27.4 Shares

	31/03/2026	01/01/2026
	Shares	Shares
Number of shares registered for issuance	110,088,903	110,088,903
Number of shares sold to the public	110,088,903	110,088,903
- Ordinary shares	110,088,903	110,088,903
Number of treasury shares repurchased	21,210	-
- Common shares (1)	21,210	-
Number of shares in circulation	110,067,693	110,088,903
- Ordinary shares	110,067,693	110,088,903
Par value of shares (VND/share)	10,000	10,000

(1) On December 5, 2025, the Company announced the repurchase of 15,120 shares from employees in accordance with the 2025 ESOP issuance plan. On January 8, 2026, the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation approved the effectiveness of the transfer of ownership.

(1) On February 12, 2026, the Company announced the repurchase of 6,090 shares from employees in accordance with the 2025 ESOP issuance plan. On March 17, 2026, the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation approved the effectiveness of the transfer of ownership.

28. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

28.1 Foreign currencies

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original currency	Equivalent to	Original currency	Equivalent to
	USD	VND	USD	VND
US Dollar (USD)	2,020,724.21	52,663,811,034	2,629,186.11	68,582,314,698
TOTAL	#REF!	52,663,811,034	2,629,186.11	68,582,314,698

28.2 Bad debt written off

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bad debt written off	22,638,869,785	18,501,213,727
TOTAL	22,638,869,785	18,501,213,727

29. REVENUE OF SALES AND SERVICE PROVIDED

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Revenue		
Revenue from sales of software products	1,948,990,000	23,927,140,920
Revenue from sale of goods	96,008,544,942	23,865,895,851
Revenue from rendering of services	14,065,256,603	12,320,893,552
Rental income from real estate	2,279,712,957	1,258,508,830
TOTAL	114,302,504,502	61,372,439,153

Revenue from related parties: Details in Note 42.2

30. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Cost of software finished goods sold	95,165,248	4,989,657,696
Cost of goods sold	78,940,245,494	19,717,777,941
Cost of redereing services	6,327,282,087	10,066,897,846
Cost of goods sold for real estate business	775,821,820	1,158,328,634
TOTAL	86,138,514,649	35,932,662,117

31. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Interest income from deposits and loans	8,809,496,887	6,722,591,061
Dividends and profit received	-	654,503,333
Foreign exchange gains arising during the period	1,692,048,335	1,833,844,761
TOTAL	10,501,545,222	9,210,939,155

32. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Interest expenses	5,399,506,485	3,719,928,034
Foreign exchange losses arising during the year	52,097,941	57,778,417
Others	52,020	70,202
TOTAL	5,451,656,446	3,777,776,653

33. SELLING EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Labour costs	7,682,625,547	7,244,563,641
Depreciation and amortisation	487,453,701	432,431,377
Warranty provision expense	1,316,199,597	432,195,763
Outsource service expenses	2,757,340,323	1,386,323,280
Other monetary expenses	531,796,960	514,487,826
TOTAL	12,775,416,128	10,010,001,887

34. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Administrative staff costs	8,898,353,338	7,201,324,215
Cost of office supplies	677,692,487	981,472,498
Depreciation and amortisation	3,011,673,697	2,646,598,567
Outsource service expenses	2,199,233,206	1,947,366,364
Other monetary expenses	2,225,252,316	4,139,228,818
TOTAL	17,012,205,044	16,915,990,462

35. OTHER INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Others	68,947,301	110,597,821
TOTAL	68,947,301	110,597,821

36. OTHER EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Others	7,186,619	133,940,964
TOTAL	7,186,619	133,940,964
NET VALUE	61,760,682	(23,343,143)

37. OPERATING COST BY FACTOR

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Raw marterial costs	59,821,578,036	34,782,962,079
Labor costs	19,482,172,474	18,361,308,205
Depreciation and amortisation	4,769,829,754	3,734,345,443
Outsourced services	22,056,733,298	14,452,460,387
Provision	1,316,199,597	432,195,763
Other monetary expenses	3,412,095,255	11,701,543,640
TOTAL	110,858,608,414	83,464,815,517

38. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Current Corporate income tax expenses	(162,513,638)	(515,199,550)
TOTAL	(162,513,638)	(515,199,550)

39. DEFERRED TAX INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Deferred income tax income from reversal of deferred tax assets	1,121,791,588	1,082,609,741
Deferred income tax expense from deductible temporary differences	13,829,318	13,829,318
CỘNG	1,135,620,907	1,096,439,059

40. BASIC EARNING PER SHARE

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Net profit after tax	2,514,910,870	3,342,364,537
Non-controlling shareholders' after-tax profits	(139,084,781)	(1,432,718,896)
Adjustment for decreases	-	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	0
Profit attributable to owners of the parent holding ordinary shares	2,653,995,651	4,775,083,433
Weighted average number of outstanding shares during the year (Share)	110,088,903	84,169,112
Basic earnings per share (EPS)	24	57

42. SEGMENT REPORTS

Segment report for the accounting period from January 1, 2026 to March 31, 2026

	Software production VND	Trading of goods and materials VND	Provision of services VND	Total VND
Net revenue	1,948,990,000	110,073,801,545	2,279,712,957	114,302,504,502
Cost	95,165,248	85,267,527,581	775,821,820	86,138,514,649
Gross profit	1,853,824,752	24,806,273,964	1,503,891,137	28,163,989,853
Segment results	1,853,824,752	24,806,273,964	1,503,891,137	28,163,989,853
Financial income				10,501,545,222
Financial expenses				(5,451,656,446)
Selling expenses				(12,775,416,128)
General administrative expenses				(17,012,205,044)
Financial expenses				-
Other income not related to operation activities				61,760,682
Current corporate income tax				(1,135,620,907)
Deferred income tax				162,513,638
Profit for the period				2,514,910,870

Segment report for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

	Software production VND	Trading of goods and materials VND	Provision of services VND	Total VND
Net revenue	23,927,140,920	36,186,789,403	1,258,508,830	61,372,439,153
Cost	4,989,657,696	29,784,675,787	1,158,328,634	35,932,662,117
Gross profit	18,937,483,224	6,402,113,616	100,180,196	25,439,777,036
Segment results	18,937,483,224	6,402,113,616	100,180,196	25,439,777,036
Financial income				9,210,939,155
Financial expenses				(3,777,776,653)
Selling expenses				(10,010,001,887)
General administrative expenses				(16,915,990,462)
Financial expenses				-
Other income not related to operation activities				(23,343,143)
Current corporate income tax				(1,096,439,059)
Deferred income tax				515,199,550
Profit for the period				3,342,364,537

42. SEGMENT REPORT (CONTINUED)

Segment assets and segment liabilities for the accounting period as of March 31, 2026

	Software production; Trading of goods and materials; Provision of services VND	Real estate VND	Total VND
ASSETS			-
Receivables	699,373,533,011	189,666,864,827	889,040,397,838
Inventories	292,006,120,098	-	292,006,120,098
Construction in progress	405,097,540	143,992,901,666	144,397,999,206
Unallocated assets	-	-	969,875,775,101
TOTAL ASSETS			2,302,712,462,885
LIABILITIES			-
Payables	594,090,701,552	177,084,995,469	771,175,697,021
Unallocated liabilities	-	-	-
TOTAL LIABILITIES	-	-	771,175,697,021

Segment assets and segment liabilities for the accounting period as of January 1, 2026

	Software production; Trading of goods and materials; Provision of services VND	Real estate VND	Total VND
ASSETS			-
Receivables	824,263,938,873	184,941,407,473	1,009,205,346,346
Inventories	219,005,443,184	-	219,005,443,184
Construction in progress	405,097,540	140,705,464,881	141,110,562,421
Unallocated assets	-	-	1,118,236,024,721
TOTAL ASSETS			2,495,063,821,994
LIABILITIES			-
Payables	771,898,971,530	177,084,995,469	948,983,966,999
Unallocated liabilities	-	-	-
TOTAL LIABILITIES			948,983,966,999

42. OTHER INFORMATION

42.1 TRANSACTION WITH RELATED PARTIES

Related party	Relationship
Bac Kan New Materials Technology JSC	Associate company
VFT Technology Joint Stock Company	Associate company
NPT Solutions INC Company	Related company of the Chairman of the Board of Directors
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Mr. Ngo Trong Hieu, who is the younger brother of Mr. Ngo Ngoc Ha, a Member of the Board of Directors, serves as the Company's legal representative.
Luckybest Vietnam Joint Stock Company	Company with capital contribution from the Chairm
Ha An Development and Construction Investment JSC	Mr. Nguyen Manh Hung – Member of the Board of Directors, Chairman of the Board of Directors, and General Director
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	
Thang Long Infrastructure, Road and Bridge Construction and Minerals JSC	Related organization of Deputy General Director Nguyen Van Hoa
HNA Development Investment JSC	
DT&T Investment Company Limited	
Members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of General Directors, other managers and close individuals in the families of these members	Significant influence

42.2 Transaction With Related Parties

Related party	Relationship	Nature	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Purchase of goods			85,700,000	214,100,000
VFT Technology Joint Stock Company	Associate company	Purchase of services	30,000,000	30,000,000
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Related company	Purchase of services	6,200,000	134,600,000
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	Related company	Purchase of services	49,500,000	49,500,000

42.3 Balances With Related Parties

Related party	Relationship	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Trade Receivables		-	-
Bac Kan New Materials Technology JSC	Associate	-	-
Prepayment to Suppliers		22,200,000,000	22,200,000,000
Mr. Tran Hung Giang	Board member	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr. Ngo Ngoc Ha	Board member	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms. Nguyen Thi Le Thuy	Wife of the Chairman of the Board of Directors	5,980,000,000	5,980,000,000
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	Related company	9,200,000,000	9,200,000,000
Other Receivables		-	-

43. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are from the audited separate financial statement for the fiscal year ended 31 December 2025 of Elcom Technology Communications Corporation, which were audited by CPA VIETNAM Auditing Company Limited.

Hanoi 28 April 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director

Chu Hong Hanh

Dau Thi Ly

Pham Minh Thang

